

安全衛生工作守則

Nội quy công việc an toàn y
tế



陳光裕

中華民國 110 年 06 月 編印

Xuất bản vào tháng 6 năm 110, Trung Hoa Dân Quốc

目錄

bản kê

一、 總則

1. Tổng quát

二、 職業安全衛生管理及各級之權責

2. Quản lý an toàn vệ sinh lao động và quyền hạn, trách nhiệm của các cấp

三、 機械、設備或器具之維護與檢查

3. Bảo dưỡng và kiểm tra máy móc, thiết bị hoặc đồ dùng

四、 工作安全與衛生標準

4. Tiêu chuẩn an toàn lao động và sức khỏe

五、 教育與訓練

5. Giáo dục và đào tạo

六、 健康指導及管理措施

6. Các biện pháp hướng dẫn và quản lý sức khỏe

七、 急救與搶救

7. Sơ cứu và cứu hộ

八、 防護設備之準備、維持與使用

8. Chuẩn bị, bảo dưỡng và sử dụng thiết bị bảo hộ

九、 事故通報與報告

9. Thông báo và báo cáo tai nạn

十、 其他有關安全衛生事項



10. Các vấn đề khác liên quan đến an toàn và sức khỏe

第一章 總則

Chương 1 Các quy định chung

第一條 本為保障本公司所有工作者之安全與健康，防止職業災害發生，依職業安全衛生法第 34 條之規定訂定本安全衛生工作守則供員工遵守，並公告實施。

Điều 1 Để bảo vệ an toàn và sức khỏe của tất cả người lao động trong công ty và ngăn ngừa các thảm họa nghề nghiệp, Quy tắc An toàn và Sức khỏe này được xây dựng theo Điều 34 của Đạo luật An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp để người lao động tuân theo và được công bố cho thực hiện.

第二條 全體員工均應嚴加遵守本守則之規定，共同防範各種意外事故之發生。

Điều 2 Tất cả nhân viên phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của bộ quy tắc này và cùng nhau ngăn ngừa các tai nạn xảy ra.

第三條 有關本公司之所有安全衛生事項，除另有規定外，概依本守則行之。

Điều 3 Tất cả các vấn đề an toàn và vệ sinh liên quan đến công ty sẽ được thực hiện theo quy tắc này trừ khi có quy định khác.

第四條 本守則列為公物，全體員工人手一冊，不得遺失、損毀或轉讓，並於離職時



繳還本公司之人事單位。

Điều 4 Mã này được liệt vào tài sản công, mọi nhân viên đều có một bản sao, không bị thất lạc, hư hỏng, không được chuyển nhượng và sẽ được trả lại cho bộ phận nhân sự của công ty khi thôi việc.

第二章 事業之職業安全衛生管理及各級之權責

Chương II Quản lý an toàn vệ sinh lao động của doanh nghiệp và quyền hạn và trách nhiệm của các cấp

第一條 職業安全衛生委員會:對雇主擬訂之安全衛生政策提出建議,並審議、協調及建議安全衛生相關事項。

Điều 1 Ủy ban An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp: Đưa ra các khuyến nghị về các chính sách an toàn và sức khỏe do người sử dụng lao động xây dựng và xem xét, điều phối và khuyến nghị các vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe.

第二條 職業安全衛生業務主管:主管及督導安全衛生管理事項。

Điều 2 Giám sát kinh doanh an toàn vệ sinh lao động: phụ trách và giám sát các vấn đề quản lý an toàn vệ sinh lao động.

第三條 職業安全衛生管理員:擬訂、規劃及推動安全衛生管理事項,並指導有關部門實施。

Điều 3 Người quản lý an toàn và vệ sinh lao động: xây dựng, lập kế hoạch và thúc đẩy các vấn đề quản lý an toàn và sức khỏe, và hướng dẫn các bộ phận liên quan thực hiện chúng.

第四條 工作場所負責人及各級主管依職權指揮、監督所屬執行安全衛生管理事項,並協調及指導有關人員實施。

Điều 4. Người phụ trách nơi làm việc và cán bộ quản lý các cấp chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các vấn đề quản lý an toàn và sức khỏe thuộc quyền hạn của mình, phối hợp và hướng dẫn những người có liên quan thực hiện.

第五條 本公司員工均應切實遵行:

Điều 5 Tất cả nhân viên của công ty phải tuân thủ:

一、 遵守本公司安全衛生工作守則及安全標準工作方法。

1. Tuân thủ quy tắc làm việc an toàn và sức khỏe của công ty và các phương pháp làm việc tiêu chuẩn an toàn.

二、進行之機具、設備、工具、安全裝置及防護具使用時,應進行作業前檢查,如有異常應依規定矯正,如無法處理時應立即向主管報告。

2. Khi sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện an toàn, bảo hộ lao động phải kiểm tra trước khi vận hành, nếu có bất thường phải khắc phục theo quy định, nếu không xử lý được thì báo cáo. cho người giám sát ngay lập tức.



三、謹慎使用各種設備、工具，並維護作業場所安全衛生。

3. Sử dụng cẩn thận các thiết bị và dụng cụ khác nhau và duy trì sự an toàn và vệ sinh của nơi làm việc.

四、依作業型態配戴規定的個人防護用具，如噪音區使用防音防護具。

4. Mang các phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định của loại công việc, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cách âm trong khu vực có tiếng ồn.

五、接受安全衛生教育訓練、一般(特殊)體格檢查和一般(特殊)健康檢查。

5. Chấp nhận giáo dục, đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động, khám sức khỏe tổng quát đặc biệt và khám sức khỏe tổng quát đặc biệt.

六、主動發現不安全或不衛生之情況，並促請改善。

6. Chủ động phát hiện các tình huống không an toàn hoặc mất vệ sinh và đơn đốc cải thiện.

七、提供安全衛生建議。

7. Cung cấp lời khuyên về an toàn và sức khỏe.

八、維持良好之工廠整潔、機械防護及個人防護。

8. Duy trì tốt vệ sinh nhà xưởng, bảo vệ cơ khí và bảo vệ cá nhân.

第三章 機械設備或器具之維護及檢查

Chương 3 Bảo trì và Kiểm tra Thiết bị hoặc Dụng cụ Cơ khí

第一條 現場工作所使用之各項機械、設備、器具等應於使用前實施檢點，並應每月確實依下列規定實施檢查。

Điều 1. Tất cả các máy móc, thiết bị và đồ dùng phục vụ công việc tại chỗ phải được kiểm tra trước khi sử dụng và được kiểm tra hàng tháng theo các quy định sau đây.

一、馬達電源電動開關、切換開關、電源線等有無破損或漏電之情事。

1. Kiểm tra công tắc nguồn, công tắc, dây nguồn,... của động cơ có bị hư hỏng hoặc rò rỉ hay không.

二、動力傳動帶、轉輪、飛輪、齒輪及轉軸等有無鬆弛、脫落等不正常運轉之情事。

2. Các dây đai truyền lực, con chạy, bánh đà, bánh răng và trục có bị lỏng, rơi ra và hoạt động bất thường khác hay không.

三、動力馬達運轉有無順暢、過熱或異聲現象之情事。

3. Kiểm tra xem động cơ điện có chạy êm không, quá nóng hoặc phát ra âm thanh bất thường.

第二條 各機械設備實施之定期檢查、重點檢查，應就下列事項記錄，紀錄資料保存三年：

Điều 2 Các cuộc kiểm tra định kỳ và kiểm tra trọng điểm do các máy móc và



thiết bị khác nhau thực hiện phải được ghi vào các mục sau và dữ liệu hồ sơ sẽ được lưu giữ trong ba năm:

一、 檢查年月日。

1. Năm, tháng, ngày kiểm tra.

二、 檢查方法。

Phương pháp kiểm tra.

三、 檢查部份。

3. Phần kiểm tra.

四、 檢查結果。

4. Kết quả giám định.

五、 實施檢查者之姓名。

5. Tên người tiến hành kiểm tra.

六、 依檢查結果應採取改善措施之內容。

6. Nội dung các biện pháp cải tiến thực hiện theo kết quả kiểm tra.

第三條 一般車輛，使用人員應依規定於每日作業前，應檢點車輛是否異常，並每三個月由公司就車輛各項安全性能定期實施檢查一次並記錄之。

Điều 3 Đối với các phương tiện thông thường, người sử dụng phải kiểm tra xem xe có bất thường không trước khi vận hành hàng ngày theo quy định và công ty sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ và ghi lại kết quả hoạt động an toàn của xe ba tháng một lần.

第四條 公司對於高、低壓電氣設備，應每年依規定定期實施檢查一次並記錄之。

Điều 4 Đối với các thiết bị điện cao thế và hạ thế, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần theo quy định và lập biên bản.

第五條 公司對高空作業車、堆高機，應每年、月依規定項目進行檢查，並每日作業時進行高空作業車之相關檢點並紀錄之。

Điều 5 Công ty sẽ kiểm tra các phương tiện làm việc trên không và các thiết bị xếp chồng theo các hạng mục quy định hàng năm và hàng tháng, đồng thời tiến hành và ghi lại các cuộc kiểm tra liên quan đối với các phương tiện công tác trên không trong quá trình hoạt động hàng ngày.

第六條 公司對非屬危險性機械設備規範之起重機、壓力容器，應每年實施定期檢查並紀錄之。

Điều 6 Công ty sẽ tiến hành kiểm tra thường xuyên hàng năm đối với các cần trục và bình chịu áp lực không được quy định đối với máy móc và thiết bị nguy hiểm và ghi lại chúng.

第七條 公司對設置、使用之危險性機械、設備，應於使用前完成合格檢查，另於每年、月定期實施自我定期檢查，並於使用前後或有異常狀況時進行檢點並紀錄之。



光緒
陳

Điều 7 Công ty phải hoàn thành việc kiểm tra đủ điều kiện đối với các máy móc và thiết bị nguy hiểm được lắp đặt và sử dụng trước khi sử dụng, và sẽ tự tiến hành kiểm tra định kỳ hàng năm và hàng tháng.

第八條 負責或保管使用之各項設備、機械、器具、財產或物品，若發現有任何故障或異常可能危害健康或安全之虞時，應停止使用，並應向主管或秘書單位報告，經維修或於確認正常後始可開始作業。

Điều 8. Nếu bất kỳ thiết bị, máy móc, thiết bị, tài sản hoặc vật phẩm nào đang được quản lý hoặc lưu giữ để sử dụng bị phát hiện có bất kỳ trục trặc hoặc bất thường nào có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc an toàn thì phải ngừng sử dụng và báo cáo cho người giám sát hoặc bộ phận thư ký Bảo trì hoặc công việc có thể được bắt đầu sau khi nó được xác nhận rằng nó là bình thường.

第四章 工作安全及衛生標準

Chương 4 Tiêu chuẩn An toàn và Vệ sinh lao động

第一條 一般安全衛生注意事項：

Điều 1 Các biện pháp phòng ngừa chung về an toàn và vệ sinh:

- 一、進行任何作業，應將安全健康列為優先考量，員工彼此應互相提醒注意安全，主管或管理人應注意員工之身心狀況，遇有不安全的狀況，應立即要求員改正。
 1. Trong bất kỳ hoạt động nào, an toàn và sức khỏe cần được ưu tiên, nhân viên cần nhắc nhở nhau chú ý an toàn, người giám sát hoặc quản lý cần quan tâm đến thể chất và tinh thần của nhân viên, trong trường hợp không an toàn cần hỏi ngay nhân viên. để sửa chúng.
- 二、上班前或工作中，嚴禁喝酒、或濫用有害身心、擾亂精神的藥物，主管或管理人並應隨時注意部屬之身體及精神狀況。
 2. Trước hoặc trong khi làm việc, nghiêm cấm uống rượu, lạm dụng chất kích thích có hại cho thể chất và tinh thần, người giám sát hoặc người quản lý phải luôn quan tâm đến thể chất và tinh thần của cấp dưới.
- 三、工作場所有立即發生危險之虞時，雇主或工作場所負責人應即令停止作業，並使勞工退避至安全場所。
 3. Khi nơi làm việc có nguy cơ xảy ra nguy hiểm, người sử dụng lao động hoặc người phụ trách nơi làm việc phải dừng ngay hoạt động và đưa người lao động đến nơi an toàn.
- 四、工作中如感覺身體不適，或情緒不佳，不能擔任所指派的工作時，應報告主管或管理人員改派工作或請假。
 4. Nếu bạn cảm thấy không khỏe hoặc tâm trạng không tốt trong công việc và không thể đảm nhận công việc được giao, bạn nên báo cáo với



cấp trên hoặc quản lý để thay đổi công việc hoặc xin nghỉ việc.

五、指派的工作如不能勝任，應明白向主管表明，切勿冒險逞強，害己害人。

5. Nếu công việc được giao mà không đủ năng lực thì nên nói rõ với cấp trên rằng không nên sinh tâm kiêu ngạo mà hại mình và người khác.

六、禁止在公司(工廠)內奔跑且不得在工作場所內嬉戲，使他人分心或有妨礙他人，以防事故發生。

6. Không được chạy trong nhà máy của công ty và chơi ở nơi làm việc để làm mất lòng tin hoặc cản trở người khác, đề phòng tai nạn.

七、廠內裝設的照明設備，不得隨意破壞，遇有損壞立刻報修。

7. Các thiết bị chiếu sáng lắp đặt trong nhà xưởng không được tự ý làm hư hỏng, trường hợp hư hỏng phải báo cáo sửa chữa ngay.

八、應維持工作場所的清潔衛生，不可任意吸煙、嚼檳榔及拋棄煙蒂、紙屑或亂吐檳榔汁。

8. Giữ gìn vệ sinh nơi làm việc, không hút thuốc, nhai trầu, bỏ tàn thuốc, mẩu giấy, khạc nhổ nước trầu bừa bãi.

九、廢液及廢棄物應依特性分類及儲存，嚴禁倒入排水溝、水槽或任意丟棄。

9. Chất lỏng và chất thải phải được phân loại và lưu giữ theo đặc điểm của chúng, nghiêm cấm đổ xuống cống rãnh, bồn rửa hoặc vứt bỏ tùy tiện.

十、對於顯著濕熱、寒冷之室內作業場所，對工作者健康有危害之虞者，應設置冷氣、暖氣或採取通風等適當之空氣調節設施。

10. Phải lắp đặt các phương tiện điều hòa không khí thích hợp như điều hòa không khí, lò sưởi hoặc thông gió cho những nơi làm việc trong nhà có độ ẩm, nhiệt và lạnh đáng kể, có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe của người lao động.

十一、對於工作場所之採光照明，應依規定辦理採光設備，並保持適當之照明。

11. Đối với chiếu sáng nơi làm việc, thiết bị chiếu sáng phải được xử lý theo quy định và duy trì chiếu sáng thích hợp.

十二、作業應依照標準作業程序，不得擅自改變作業方法。

12. Việc vận hành phải tuân theo các quy trình vận hành tiêu chuẩn, và phương pháp vận hành không được thay đổi nếu không được phép.

十三、作業程序變更或突發事件等非例行業務之作業，必須事先與有關部門聯繫，並了解工作程序、安全工作方法、相關作業運作及關連等事項，主管或相關單位於必要時應派員監督或協調。

13. Đối với các nghiệp vụ không thường xuyên như thay đổi quy trình vận hành hoặc các trường hợp khẩn cấp phải liên hệ trước với các bộ



phận liên quan để nắm rõ quy trình làm việc, phương pháp làm việc an toàn, các nghiệp vụ liên quan và cử cán bộ giám sát hoặc điều phối.

十四、員工應熟知現場所放置之安全資料表 SDS 所列事項。

14. Nhân viên nên quen thuộc với các hạng mục được liệt kê trong bảng dữ liệu an toàn SDS được đặt trên công trường.

十五、熟悉急救藥品、除污用品放置處所及使用方法。

15. Làm quen với nơi ở và cách sử dụng các loại thuốc sơ cứu và các vật dụng khử nhiễm.

十六、熟悉滅火器、消防設備之使用方法及放置地點。

16. Làm quen với việc sử dụng và bố trí các bình chữa cháy và các thiết bị chữa cháy.

十七、物料堆放應固定且不可過高，以免傾倒傷人。

17. Nên xếp cố định vật liệu và không quá cao để không làm đổ và làm đau người.

十八、手工具應保持良好狀態，使用前應檢查有無鬆動或破損，若有此現象時不得使用以確保安全，使用後應放回工具存放處。

18. Các dụng cụ cầm tay cần được bảo quản tốt, kiểm tra độ lỏng lẻo, hư hỏng trước khi sử dụng, nếu có hiện tượng đó thì không sử dụng để đảm bảo an toàn, sau khi sử dụng nên cất lại vào kho cất giữ dụng cụ.

十九、工作場所、機械、設備依規定所裝置之各種安全衛生防護設備，應遵守下列事項：

19. Các phương tiện bảo vệ sức khỏe, an toàn được lắp đặt tại nơi làm việc, máy móc, thiết bị theo quy định phải tuân theo các nội dung sau:

(一) 不得任意拆卸或使其失去效能。

1. Nó không được tháo rời một cách tùy tiện hoặc làm mất tác dụng.

(二) 如因工作需要，暫時拆除或使其失去原有效能時，應於工作完畢後立即恢復原狀。

2. Trường hợp công trình cần tháo dỡ tạm thời hoặc làm mất công năng ban đầu thì phải khôi phục lại nguyên trạng ngay sau khi công trình hoàn thành.

(三) 發現被拆除或有喪失其效能時，應依權責予以補救並報告單位主管。

3. Khi phát hiện đã bị tháo dỡ, mất tác dụng cần khắc phục theo quyền hạn, trách nhiệm và báo cáo cấp trên của đơn vị.



第二條 機械設備之運轉、維護

Điều 2 Vận hành và bảo dưỡng máy móc thiết bị

- 一、 操作各種機器設備前，必須檢查防護設備及機械運轉是否正常。
 1. Trước khi vận hành các máy móc, thiết bị khác nhau phải kiểm tra các thiết bị bảo hộ và hoạt động cơ học có bình thường không.
- 二、 任何人員非經正常操作或手續，不得擅自拆修機器、設備、器具或操作任何機件設備。
 2. Không ai được phép tháo dỡ và sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng hoặc vận hành bất kỳ thiết bị cơ khí nào mà không có quy trình hoặc hoạt động bình thường.
- 三、 進行清掃、上油等例行維修、保養作業時，亦應停止機械設備運轉，並於開關處懸掛“保養中”告示牌。
 3. Khi thực hiện các thao tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ như lau chùi, tra dầu, cũng nên dừng hoạt động của các thiết bị cơ khí, đồng thời treo bảng thông báo “bảo dưỡng” ở công tắc.

第三條 電器災害預防：

Điều 3 Phòng chống Thảm họa Điện:

- 一、 電氣器材之裝設與保養，非合格之電氣技術人員不得為之。
 1. Việc lắp đặt và bảo trì thiết bị điện không được thực hiện bởi các kỹ thuật viên điện không đủ năng lực.
- 二、 為調整、修理、保養電氣機械設備時，其開關切斷後，應於開關處掛牌揭示或上鎖之。完成後，應由原掛簽人取下安全掛簽後，始可復電。
 2. Khi điều chỉnh, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị điện, sau khi tắt công tắc phải niêm yết hoặc khóa tại công tắc. Sau khi hoàn thành, người ký ban đầu nên gỡ bỏ biển báo an toàn trước khi bật lại nguồn.
- 三、 變電所、變電站等處所，非電氣技術人員不得進入。
 3. Trạm biến áp, trạm biến áp và các cơ sở khác, những người không phải là kỹ thuật viên điện không được phép vào.
- 四、 不宜肩負過長之金屬管、竹梯等長型物接近高壓電氣線路。
 4. Không nên khiêng ống kim loại dài, thang tre và các vật dài khác gần đường dây điện cao thế.
- 五、 電器開關之啟閉應切實，如有枷鎖設備，則應於操作後確實枷鎖。
 5. Việc đóng mở các công tắc điện phải thiết thực, nếu có cùm thì sau khi vận hành cần phải cùm chắc chắn.
- 六、 卸除電氣插頭時，應拔插頭，不宜拉導線。
 6. Khi tháo phích cắm điện, nên rút phích cắm ra ngoài, không nên kéo dây điện.



七、切斷電氣開關動作，應迅速切實。

7. Bẫy, cắt hành động công tắc điện, phải nhanh chóng và thiết thực.

八、不得以濕手或潮濕媒介物，操作電氣開關。

8. Không vận hành công tắc điện bằng tay ướt hoặc phương tiện ướt.

九、於經常潮濕區域或良導體內部使用之電氣機具，應於各線路設置漏電斷路器。

9. Đối với các thiết bị điện sử dụng trong khu vực ẩm ướt thường xuyên hoặc bên trong dây dẫn tốt, nên lắp đặt cầu dao chống rò rỉ theo từng đường dây.

十、電動機具之外殼應予以接地。

10. Vỏ của thiết bị điện phải được nối đất.

十一、使用之交流電焊機應裝設自動電擊防止裝置，包商之設備亦請包商確認自動電擊防止裝置使用之情形。

11. Máy hàn xoay chiều được sử dụng cần được trang bị thiết bị phòng chống điện giật tự động, và nhà thầu cũng cần xác nhận việc sử dụng thiết bị phòng chống điện giật tự động cho thiết bị.

十二、於架空電線或電氣機具電路接近場所工作，應於該電路四周設置絕緣用。

12. Khi làm việc ở những nơi gần dây dẫn hoặc mạch thiết bị điện trên không, xung quanh mạch cần được bọc cách điện.

十三、凡進行電氣機械設備保養、調整及修護等工作，除應先切斷電源並掛牌或上鎖揭示之外，工作人員需二人為一組，不可單獨作業。

13. Đối với công tác bảo dưỡng, điều chỉnh, sửa chữa thiết bị cơ điện, ngoài việc cắt nguồn điện và niêm yết hoặc khóa công khai, nhân viên phải làm việc theo nhóm hai người và không thể làm việc một mình.

十四、使用適合的插座(頭)，嚴禁以電線直接插入插座。

14. Sử dụng đầu ổ cắm phù hợp, nghiêm cấm luồn dây trực tiếp vào ổ cắm.

十五、廠內各種電氣設備，均應實施定期檢查並紀錄之。

15. Tất cả các thiết bị điện trong nhà máy phải được kiểm tra và ghi chép thường xuyên.

十六、發現任何危險情況時，應立即報告主管並於現場警示，避免他人發生意外。

16. Khi phát hiện có tình huống nguy hiểm phải báo ngay cho quản đốc và cảnh báo ngay tại hiện trường để tránh tai nạn cho người khác.

第四條 物料堆疊、搬運災害之預防：

Điều 4 Phòng chống chất xếp vật chất và xử lý thảm họa:



- 一、對於物料之搬運，凡 40 公斤以上物品，以人力車輛或工具搬運，500 公斤以上物品，以機械車輛或其他機械搬運。
 1. 對於搬運貨物，凡 40 公斤以上物品，以人力車輛或工具搬運，500 公斤以上物品，以機械車輛或其他機械搬運。
 1. 對於搬運貨物，凡 40 公斤以上物品，以人力車輛或工具搬運，500 公斤以上物品，以機械車輛或其他機械搬運。
- 二、使用機械器具搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
 2. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
 2. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
- 三、堆疊之物料應使用公司提供之繩索捆綁、確實加置護網、準確設置擋樁、限制堆疊高度或變更堆積等方式。確實遵守本公司之堆放物料策略。
 3. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
 3. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
- 四、除作業人員外其他無關人員不得進入該場所內。
 4. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
 4. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
- 五、單人用手搬起重物時，應先以半蹲姿勢抓牢工作物，再用腿力站起，切勿彎腰搬起重物，以免扭傷腰部。在搬起重物後，如須移動時應採直線行進，儘量減少轉換方向。
 5. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
 5. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
- 六、搬運物料前，應先觀察環境狀況，有無觸電危險、路面是否積水濕滑或路面有無阻礙，待排除危害因子後再行搬運。
 6. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
 6. 搬運貨物時，應遵守公司之規劃速限，並依照規畫道路行駛。確實開啟搬運機械之照明設備。於接近道路交叉路口，減慢速度並於路口處確認無撞擊之虞後始得繼續搬運。
- 七、搬運鋼瓶或桶裝化學品，應使用適當之搬運工具，不可以瓶(桶)體方式滾動前進。



陳光裕

7. Khi xử lý hóa chất trong xi lanh hoặc thùng, phải sử dụng dụng cụ xử lý thích hợp, thùng không được lăn về phía trước.

第五條 墜落災害及梯子使用之危害預防：

Điều 5 Phòng ngừa nguy cơ rủi ro té ngã và sử dụng thang:

- 一、從事高度二公尺以上之監造作業中有撞擊或被飛落、飛散物體擊中之處所，現場作業人員、督導人員等均應確實戴用安全帽並繫妥頭帶。
 1. Khi thi công giám sát thi công ở độ cao trên 2 mét xảy ra va chạm hoặc bị vật bay, rơi vãi, người điều khiển, giám sát thi công tại chỗ phải đội mũ bảo hộ và thắt băng đô.
- 二、除作業人員外其他無關人員不得進入該場所內。
 2. Những người không liên quan ngoài nhân viên vận hành không được phép vào cơ sở.
- 三、在未設平台及護欄且高度離地二公尺以上之工作場所邊緣及開口部分實施監造作業時，現場作業人員、督導人員，應正確使用安全帶及補助繩或垂直（水平）繩索，及其他必要之防墜設施。
 3. Khi giám sát việc thi công mép và khe hở của nơi làm việc không có bệ và lan can và có độ cao hơn 2 mét so với mặt đất, người điều hành và giám sát tại chỗ phải sử dụng đúng cách dây đai an toàn và dây phụ hoặc dây dọc (ngang) dây thừng, và các phương tiện chống rơi cần thiết khác.
- 四、於以鐵皮板、瓦、木板、塑膠等易踏穿材料構築之屋頂及雨遮，應採取下列設施：
 4. Đối với mái che, mái che mưa che nắng được xây dựng bằng tôn, ngói, gỗ, nhựa và các vật liệu khác dễ đi qua, cần áp dụng các phương tiện sau:
 - (一)屋架、雨遮或天花板支架上設置本公司提供之強度足夠且寬度在三十公分以上之踏板作為安全通道。
 1. Trên giàn mái, mái che mưa hoặc khung trần, đặt các bậc tam cấp do công ty cung cấp đủ độ chắc chắn và rộng hơn 30 cm làm lối đi an toàn.
 - (二)兩人小組作業，其中一人隨時監督作業狀況。
 2. Người làm việc theo nhóm hai người, một người giám sát công việc bất cứ lúc nào.
- 五、高度在 1.5 公尺以上之作業場所，應設置安全上下之設備。
 5. Nơi làm việc có chiều cao trên 1,5 mét phải trang bị phương tiện lên xuống an toàn.
- 六、使用移動梯從事上下移動時應確認下列規定：
 6. Khi sử dụng thang di động để lên xuống cần xác nhận các quy định



sau:

(一) 應確認構造堅固，並確認材質未有顯著之損傷、腐蝕等現象，且踏踏寬度在三十公分以上。

1. Cần xác nhận rằng cấu trúc chắc chắn và vật liệu không có hư hỏng, ăn mòn rõ ràng, v.v. và chiều rộng gai lốp lớn hơn 30 cm.

(二) 應採取防止滑溜或其他防止轉動之必要措施。

2. Phải thực hiện các biện pháp cần thiết để chống trượt hoặc quay vòng khác.

七、不得以合梯當作兩工作面之上下設備使用並禁止站立於頂版作業，對於合梯應確認下列規定：

7. Không được phép sử dụng thang liên hợp làm thiết bị ở trên và dưới hai bề mặt làm việc và không được phép đứng trên tấm trên cùng để thao tác Cần xác nhận các quy định sau đối với thang liên hợp:

(一) 應確認構造堅固，材質未有顯著之外傷、腐蝕等，且具有安全之防滑梯面。

1. Cần xác nhận rằng cấu trúc chắc chắn, vật liệu không có chấn thương, ăn mòn rõ ràng, v.v. và có bề mặt bậc an toàn chống trượt.

(二) 梯腳與地面之角度應在 75 度以內，且兩梯腳間有金屬等硬質繫材扣牢，腳部有防滑腳座套。

2. Góc giữa chân thang và mặt đất phải nằm trong khoảng 75 độ, và hai chân thang phải được gắn chặt bằng vật liệu cứng như kim loại, chân thang phải được bọc đệm chống trượt.

八、使用爬梯或合梯進行作業時，應注意其穩固性及是否有損壞，應另派員於下方固定並協助作業。

8. Khi sử dụng thang, thang vận hành cần chú ý độ ổn định, có bị hư hỏng hay không, cử người khác sửa chữa bên dưới và hỗ trợ vận hành.

九、使用高空作業車時應進行檢點、配戴安全帶及接受相關教育訓練。

9. Khi sử dụng các phương tiện làm việc trên không, các điểm kiểm tra, thắt dây an toàn và được giáo dục và đào tạo có liên quan.

第六條 吊掛作業應注意事項：

Điều 6 Các vấn đề cần chú ý trong hoạt động vận thăng:

一、從事吊掛作業前應檢查吊索及吊鉤之狀況，若有變形損壞或沒有防滑舌片，應立即向主管或組長報告，在更換維修前禁止進行吊掛作業。

1. Kiểm tra tình trạng của cáp treo và móc treo trước khi thực hiện thao tác treo, nếu có bất kỳ biến dạng, hư hỏng nào hoặc không có lưỡi chống trượt thì phải báo ngay cho quản đốc hoặc trưởng nhóm. Các thao tác treo bị nghiêm cấm trước đây thay thế và bảo trì.

二、嚴禁提升移動吊掛物通過人員上方、員工嚴禁於吊掛物下方行走、逗留



光陳

或從事作業，作業現場之主管或組長並應隨時監看現場之狀況，嚴禁非相關人員進入。

2. Nghiêm cấm nhắc và di chuyển vật treo vượt lên trên người, nghiêm cấm nhân viên đi lại, ở, làm việc dưới vật treo Người giám sát hoặc tổ trưởng điều hành công trường cần theo dõi tình hình hiện trường. bất cứ lúc nào, và nhân viên không liên quan bị nghiêm cấm bước vào.

三、吊車進場前應提供移動式起重機檢查合格證、操作人員合格證及吊掛人員合格證，使用搭乘設備或吊籠時應附簽認報告，並確認與刻印於本體之設備編號相符。

3. Trước khi cần trục vào công trường, phải cung cấp chứng chỉ kiểm định cần trục di động, chứng chỉ năng lực người vận hành và chứng chỉ năng lực nhân viên treo. Khi sử dụng thiết bị cưỡi hoặc lồng treo, cần đính kèm báo cáo chứng nhận và xác nhận rằng nó phù hợp với số thiết bị được khắc trên thân chính.

四、不得乘載或吊升勞工從事作業。

4. Không được phép mang, nâng người lao động tham gia thao tác.

五、吊舉物吊起或放下時，吊掛作業人員不得以手握持吊索或吊鏈。

5. Khi nâng hoặc hạ vật cần cầu, người vận hành vận thăng không được giữ vật nâng hoặc vật nâng bằng tay.

六、貨物吊起操作運轉時，操作人員不可任意離開操作位置。

6. Khi cần hàng và vận hành, người điều khiển không được tự ý rời khỏi vị trí vận hành.

七、使用不得超過額定負荷重量以上。

7. Việc sử dụng không được vượt quá trọng lượng tải định mức.

八、吊鉤之舌片等安全裝置不得擅自拆卸或使其失效。

8. Các thiết bị an toàn như lưỡi câu không được tháo dỡ hoặc vô hiệu hóa nếu không được phép.

第七條 成型機、搓牙機作業應遵守下列規定：

Điều 7 Việc vận hành máy định hình và máy cán răng phải tuân theo các quy định sau:

一、更換規格、維修保養時應依照標準作業程序。

1. Các quy trình vận hành tiêu chuẩn cần được tuân thủ trong việc thay thế các thông số kỹ thuật và bảo trì.

二、人員下班前應確實將各機器設備歸定位，並落實電源管制。

2. Trước khi nghỉ việc, nhân viên nên đặt tất cả máy móc thiết bị vào vị trí và thực hiện kiểm soát nguồn điện.

三、搓牙作業使用之掛梯，其掛鉤及梯級面應隨時保持妥善狀態。

3. Các móc và bề mặt bậc của thang treo được sử dụng cho các hoạt



động lẫn răng phải luôn được giữ ở tình trạng thích hợp.

四、船型桶使用前，應檢查供吊升用之鐵鍊是否有磨損狀況。

4. Trước khi sử dụng thùng hình thuyền, hãy kiểm tra xem sắt nấu chảy dùng để cầu có bị mòn hay không.

五、機械設備發生異常或損壞時，應立即停止使用並通知保養人員處理，待修護完成後，經單位主管確認後，方可繼續生產。

5. Khi thiết bị cơ khí có biểu hiện bất thường, hư hỏng cần dừng ngay và báo cho nhân viên bảo trì để xử lý, sau khi sửa chữa xong chỉ được tiếp tục sản xuất sau khi có xác nhận của giám sát đơn vị.

六、機械設備於使用前應先做好點檢，檢查機械運作及功能是否正常，使用完畢則應予清潔。

6. Trước khi sử dụng, thiết bị cơ khí cần được kiểm tra để kiểm tra xem hoạt động và chức năng của cơ khí có bình thường không, và nên vệ sinh sau khi sử dụng.

第八條 一般機械設備操作應遵守下列規定：

Điều 8. Việc vận hành máy móc, thiết bị nói chung phải tuân theo các quy định sau:

一、對於有旋轉刀具之作業，不得使用手套。

1. Không được sử dụng găng tay cho các thao tác với dao quay.

二、使用正確的刀具來實施作業。

2. Sử dụng đúng công cụ để thực hiện công việc.

三、刀具及設備不用時，應置於工具架上。

3. Khi các dụng cụ, thiết bị không sử dụng phải đặt chúng lên giá đựng dụng cụ.

四、對於機械之掃除、上油、檢查、修理或調整有導致危害之虞者，應使該機械停止運轉。

4. Nếu việc làm sạch, tra dầu, kiểm tra, sửa chữa hoặc điều chỉnh máy móc có thể gây hại, máy móc sẽ bị dừng lại.

五、機器及四周環境應保持乾燥整齊清潔。

5. Máy và môi trường xung quanh phải được giữ khô ráo, ngăn nắp và sạch sẽ.

六、勿安裝或使用破裂損壞的刀具。

6. Không cài đặt hoặc sử dụng các công cụ bị hỏng và bị hỏng.

七、機器運轉時，勿擅自離開作業區。

7. Khi máy đang chạy, không được rời khỏi khu vực làm việc khi chưa được phép.

八、清除鐵屑時，應使用適當工具。

8. Nên sử dụng các dụng cụ thích hợp khi loại bỏ mạt sắt.

九、勿接觸正在旋轉中的夾頭刀具或鐵屑。



9. Không chạm vào dụng cụ mài đang quay hoặc mặt sắt.
- 十、 刀具磨損時，須立即更換或整修。
10. Khi dụng cụ bị mòn, phải thay thế hoặc tân trang lại ngay.
- 十一、 開動機器前應實施作業前點檢。
11. Trước khi khởi động máy, nên tiến hành kiểm tra trước khi vận hành.
- 十二、 未經訓練合格，不可擅自操作機械設備。
12. Không được đào tạo đủ điều kiện, không được vận hành máy móc thiết bị khi chưa được ủy quyền.
- 十三、 對於應有護蓋、護罩或其他安全措施之高速迴轉體，未設護蓋、護罩或安全設施有缺陷時不得使用，並報告主管。
13. Đối với mâm xoay tốc độ cao cần được trang bị nắp bảo vệ, tấm chắn hoặc các biện pháp an toàn khác, không được sử dụng chúng mà không có nắp bảo vệ, tấm chắn hoặc nếu phương tiện an toàn có khiếm khuyết thì phải báo cáo cho người giám sát.

第九條 研磨機作業應遵守下列規定：

Điều 9 Việc vận hành máy mài phải tuân theo các quy định sau:

- 一、 研磨機應採用經速率試驗合格且有明確記載最高使用周速者。
1. Máy mài phải là máy đã vượt qua bài kiểm tra tốc độ và có ghi rõ ràng tốc độ chu kỳ sử dụng tối đa.
- 二、 研磨機之使用不得超過規定最高使用周速度。
2. Việc sử dụng máy mài không được vượt quá tốc độ chu kỳ tối đa quy định.
- 三、 除該研磨機為側用外，不得使用側面。
3. Ngoại trừ việc sử dụng mặt bên của máy mài, bề mặt bên không được sử dụng.
- 四、 每日作業前應試轉一分鐘以上，研磨輪更換時應先檢驗有無裂痕，並在防護罩下試轉三分鐘以上。
4. Cố gắng xoay hơn một phút trước khi hoạt động hàng ngày Khi thay đá mài, bạn nên kiểm tra xem có vết nứt nào không, và cố gắng xoay hơn ba phút dưới nắp bảo vệ.
- 五、 每日作業實施作業檢點。
5. Thực hiện kiểm tra hoạt động hàng ngày.
- 六、 研磨輪設置護罩。
6. Đá mài được cung cấp một tấm chắn.
- 七、 設置之工作物支架，並調整調整研磨輪與工作物支架之間隙在三毫米以下。
7. Đặt giá đỡ công việc và điều chỉnh khe hở giữa bánh mài và giá đỡ



công việc nhỏ hơn 3 mm.

- 八、應該將(1)製造者名稱(2)製造年月(3)額定電壓(4)無負荷回轉速率(5)適用之研磨輪直徑、厚度及孔徑(6)研磨輪回轉方向(7)護罩標示適用之研磨輪之最高使用周速度、厚度、直徑，標示於明顯易見處。

8. 1 Tên nhà sản xuất 2 Năm và tháng sản xuất 3 Điện áp định mức 4 Tốc độ quay không tải 5 Đường kính, độ dày và đường kính lỗ có thể áp dụng 6 Hướng quay của bánh mài 7 Nắp bảo vệ cho biết tốc độ hoạt động tối đa và độ dày của đá mài áp dụng, đường kính, được đánh dấu ở nơi có thể nhìn thấy rõ ràng.

第十條 堆高機操作安全規定：

Điều 10 Các quy định an toàn đối với hoạt động của máy xếp:

- 一、堆高機操作人員必須接受堆高機操作人員安全衛生訓練，取得合格證書後，且合格證書需保持於有效期間，方可操作堆高機。
 1. Người điều khiển xe nâng phải được huấn luyện an toàn, vệ sinh cho người điều khiển xe nâng, sau khi có chứng chỉ và còn thời hạn thì mới được vận hành xe nâng.
- 二、堆高機保管人員應每日使用前及每月實施自動檢查與定期檢查。
 2. Nhân viên bảo quản của máy xếp cần tiến hành kiểm tra tự động và kiểm tra thường xuyên trước khi sử dụng hàng ngày và hàng tháng.
- 三、每日使用前實施之自動檢查應包含下列各項：
 3. Việc kiểm tra tự động được thực hiện trước khi sử dụng hàng ngày phải bao gồm các mục sau:
 - (一)機體外觀、輪胎及鏈條有無損害。
 1. Bề ngoài của thân xe, lốp và xích có bị hư hỏng hay không.
 - (二)警示裝置、煞車系統及儀錶裝置有無失能。
 2. Thiết bị cảnh báo, hệ thống phanh và thiết bị đo đặc có bị vô hiệu hóa hay không.
 - (三)積載裝置及油壓裝置。
 3. thiết bị xếp hàng và thiết bị thủy lực.
 - (四)制動裝置、離合器及方向裝置。
- 四、承載之貨物不得超過堆高機設定之最大容許荷重。
 4. Thiết bị hãm, ly hợp và thiết bị định hướng.
- 五、載貨時應確保車輛的平衡。
 5. Cần đảm bảo độ cân bằng của xe khi chở hàng.
- 六、載貨時，不可於車輛行駛中將貨物高舉，以免重心不穩造成車輛翻覆。
 6. Khi chở hàng không được nâng hàng khi xe đang chạy, để phòng xe bị lật do trọng tâm không ổn định.
- 七、貨物如超出眼睛平視高度，必須以倒車行駛，不得以正常駕駛方式前



行。

7. Nếu hàng hóa vượt quá tầm mắt thì phải cho xe chạy ngược lại, không sử dụng chế độ lái bình thường.

八、操作堆高機之人員時應注意行駛路線上有無車輛或行人，並緩慢駕駛。

8. Khi vận hành xe nâng mọi người nên chú ý xem trên đường có xe hay người đi bộ hay không, lái xe từ từ.

九、堆高機駕駛座除駕駛員外，不得搭載其他人員。

9. Ngoài trừ người lái xe, ghế lái của xe xếp không được chở người khác.

十、堆高機貨叉不可作為人員升降或運輸使用。

10. Nĩa của máy xếp không được sử dụng để nâng hoặc vận chuyển người.

十一、車輛停止使用時，貨叉須先微前傾再下放至地面並拉起手煞車。

11. Khi xe không sử dụng, phuộc phải hơi nghiêng về phía trước rồi hạ xuống đất và phải kéo phanh tay lên.

十二、駕駛堆高機時應繫安全帶。

12. Hãy thắt dây an toàn khi lái xe xếp.

第十一條 空氣壓縮機使用安全規定：

Điều 11 Quy định an toàn khi sử dụng máy nén khí:

一、空壓機於啟動時，應先檢查壓力錶指示及各部之功能是否正常，經確認正常後方可開始使用。

1. Khi máy nén khí được khởi động, hãy kiểm tra xem chỉ báo của đồng hồ áp suất và các chức năng của từng bộ phận có bình thường không, sau đó bắt đầu sử dụng sau khi xác nhận rằng nó bình thường.

二、空壓機運轉中，使用人應注意是否有異常之聲音、震動及高溫現象，如有異常現象應立即停止使用。

2. Trong quá trình hoạt động của máy nén khí, người sử dụng cần chú ý xem có phát ra âm thanh, rung lắc, nhiệt độ cao bất thường không, nếu có hiện tượng bất thường thì ngừng sử dụng ngay.

三、設備保管單位應定期實施必要之檢查及保養事項。

3. Đơn vị bảo quản thiết bị có trách nhiệm thực hiện thường xuyên các hạng mục kiểm tra, bảo dưỡng cần thiết.

四、設備發生故障時，應先通知設備保管單位，切勿私自拆卸維修。

4. Khi thiết bị hỏng hóc phải thông báo trước cho đơn vị bảo quản thiết bị, không tự ý tháo lắp, sửa chữa.

五、維修及保養空壓機前，應先關閉電源並洩放所有壓縮氣體(含附屬設備部分)，以免噴出傷人。

5. Trước khi sửa chữa, bảo dưỡng máy nén khí cần ngắt nguồn điện và xả hết khí nén kể cả các thiết bị phụ trợ để tránh trường hợp phun



thuốc gây thương tích cho người.

六、請依使用手冊之建議，更換各項空壓機耗材。

6. Vui lòng thay thế tất cả các vật tư tiêu hao của máy nén khí theo khuyến nghị trong sách hướng dẫn sử dụng.

七、氣壓機之引擎、馬達如用皮帶轉動者，應設置適當的護罩並隨時保持功能正常。

7. Nếu động cơ và mô tơ của máy ép khí được quay bằng dây curoa, cần lắp đặt các tấm chắn thích hợp để luôn duy trì các chức năng bình thường.

八、停用時間較長時，應依使用手冊之建議予以適當處置，避免造成設備故障損壞。

8. Khi không sử dụng trong thời gian dài, cần xử lý đúng cách theo khuyến cáo trong sách hướng dẫn sử dụng để tránh hỏng hóc và hư hỏng thiết bị.

第十二條 游離輻射作業安全規定：

Điều 12 Quy định an toàn đối với công việc bức xạ ion hóa:

一、游離輻射設備非經原子能委員會核准登記備查，不得擅自使用。

1. Trừ khi được Ủy ban Năng lượng Nguyên tử chấp thuận và đăng ký, thiết bị bức xạ ion hóa sẽ không được sử dụng nếu không được phép.

二、操作人員應由領有游離輻射操作人員證照者擔任。

2. Người điều hành phải là người đã có giấy phép hành nghề bức xạ ion hóa.

三、游離輻射作業人員每年必需接受輻射安全防護在職訓練。

3. Nhân viên làm việc với bức xạ ion hóa phải được đào tạo tại chỗ về bảo vệ an toàn bức xạ hàng năm.

四、操作人員於游離輻射區域作業時，應佩戴輻射劑量佩章。

4. Người vận hành phải đeo phù hiệu liều bức xạ khi làm việc trong vùng bức xạ ion hóa.

五、輻射劑量佩章應每月定期更換。

5. Huy hiệu liều bức xạ nên được thay thường xuyên hàng tháng.

六、定期實施設備輻射偵測檢查並紀錄。

6. Thường xuyên thực hiện việc kiểm tra và ghi chép phát hiện bức xạ thiết bị.

七、非必要之人員，應遠離機台以減少不必要之暴露。

7. Những người không thiết yếu nên tránh xa máy để giảm tiếp xúc không cần thiết.

八、機台表面應有標示輻射警示標誌及警語。

8. Bề mặt của máy cần được đánh dấu các dấu hiệu và cảnh báo bức xạ.



九、操作人員應按規定每年接受游離輻射作業特殊健康檢查。

9. Người vận hành phải được khám sức khỏe đặc biệt cho các hoạt động bức xạ ion hóa hàng năm theo yêu cầu.

十、於游離輻射作業時間內，局部排氣裝置不得停止運轉。

10. Trong thời gian vận hành bức xạ ion hóa, thiết bị xả cục bộ không được ngừng chạy.

十一、進行機台維修前，應先切斷電源並關閉及排放所有使用之氣體。

11. Trước khi bảo dưỡng máy, nên cắt nguồn điện và tắt hết các loại khí sử dụng.

第十三條 化學品作業安全衛生規定：

Điều 13 Quy định về an toàn, vệ sinh trong hoạt động hóa chất:

一、化學藥品之盛裝容器應張貼標籤，其內容包含化學藥品名稱、危害成份、

1. Các thùng chứa hóa chất phải được dán nhãn ghi rõ tên hóa chất, thành phần nguy hiểm,

二、警示語、危害警告訊息、危害防範措施、製造廠商或供應廠商名稱、地址、電話。

2. Các từ cảnh báo, thông điệp cảnh báo nguy hiểm, các biện pháp ngăn ngừa nguy hiểm, tên, địa chỉ và số điện thoại của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp.

三、化學藥品應儲存在符合安全標準之藥品櫃中，並注意不傾倒、不洩漏。

3. Hóa chất cần được bảo quản trong tủ thuốc đạt tiêu chuẩn an toàn, cẩn thận không để đổ hoặc rò rỉ.

四、盛放化學藥品之容器應隨手蓋緊，以防止洩漏意外。

4. Các thùng chứa hóa chất phải được đậy kín để tránh tình trạng rò rỉ.

五、須養成隨時洗手之習慣，作業後必須洗手。

5. Cần hình thành thói quen rửa tay bất cứ lúc nào, và rửa tay sau khi làm việc.

六、作業時應穿戴合適之防酸鹼/有機溶劑手套、呼吸防護具、防護膠鞋。

6. Nên mang găng tay chống axit-bazơ / dung môi hữu cơ thích hợp, thiết bị bảo vệ đường hô hấp và giày cao su bảo hộ trong khi vận hành.

七、應於現場置安全資料表及緊急洩漏處理設備。

7. Các bảng dữ liệu an toàn và thiết bị xử lý rò rỉ khẩn cấp nên được lắp đặt tại chỗ.

八、作業人員如有任何異常不適情形，應立即報告主管，必要時並就醫診療。

8. Nếu người vận hành có bất kỳ khó chịu bất thường nào thì phải báo ngay cho người giám sát, và đi khám chữa bệnh nếu cần thiết.



- 九、作業人員應熟悉相關除污用品放置位置及使用方式與時機。
9. Người vận hành nên quen thuộc với việc bố trí các nguồn cung cấp khử nhiễm có liên quan và các phương pháp và thời gian sử dụng chúng.
- 十、作業人員應熟悉最近的滅火器、急救箱及緊急沖身洗眼設備位置，並熟知使用方法。
10. Người vận hành nên quen thuộc với vị trí của bình chữa cháy, bộ sơ cứu và thiết bị rửa mắt và cơ thể khẩn cấp gần nhất, đồng thời nắm rõ các phương pháp sử dụng.
- 十一、廢液應依規定處理及分類存放，不得傾倒於水槽。
11. Chất lỏng thải cần được xử lý và lưu trữ theo quy định, không được đổ vào bồn rửa.

第十四條 有機溶劑作業安全衛生規定

Điều 14 Quy định về An toàn và Vệ sinh trong Vận hành Dung môi Hữu cơ

- 一、所有用畢之化學溶劑，均須即刻蓋上瓶蓋。
1. Tất cả các dung môi hóa chất đã sử dụng phải được đóng nắp ngay lập tức.
- 二、須養成隨時洗手之習慣，作業後必須洗手。
- Cần hình thành thói quen rửa tay bất cứ lúc nào và rửa tay sau khi làm việc.
- 三、有機溶劑均具有揮發性、高易燃之特性，使用時應注意通風，嚴禁煙火，並配戴呼吸防護具。
3. Tất cả các dung môi hữu cơ đều dễ bay hơi và rất dễ cháy, khi sử dụng cần chú ý thông gió, không đốt pháo, đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp.
- 四、手部有接觸溶劑或沾有溶劑材料之虞時，應戴用橡膠手套，防止皮膚吸收。
4. Khi tay có khả năng tiếp xúc với dung môi hoặc bị dính chất liệu dung môi, nên đeo găng tay cao su để ngăn da hấp thụ.
- 五、作業人員如有任何異常不適情形，應即報告其主管並請醫師診療。
5. Nếu người vận hành có bất kỳ khó chịu bất thường nào cần báo ngay cho cấp trên và nhờ bác sĩ điều trị.
- 六、作業人員應熟悉相關除污用品放置位置及使用方式與時機。
6. Người vận hành nên quen thuộc với việc bố trí các nguồn cung cấp khử nhiễm có liên quan và cách thức và thời gian sử dụng chúng.
- 七、不得將有機溶劑倒入水槽或其他排水口處。
7. Không đổ dung môi hữu cơ vào bồn rửa hoặc cống rãnh khác.
- 八、有機溶劑作業場所內每一班別應由領有機溶劑作業主管合格證書之人



光緒
陳

員從事監督作業。

8. Mỗi ca ở địa điểm vận hành dung môi hữu cơ phải được giám sát bởi người đã có chứng chỉ giám sát vận hành dung môi hữu cơ.

九、有機溶劑作業場所應有機溶劑作業相關注意事項之公告標示，每位作業人員皆應確實遵守。

9. Nơi làm việc sử dụng dung môi hữu cơ phải được đánh dấu bằng thông báo về các biện pháp phòng ngừa liên quan đến vận hành dung môi hữu cơ và mỗi người vận hành phải tuân thủ nghiêm ngặt.

十、盛裝有機溶劑之容器應標示溶劑之名稱，並分別標明其為第一、第二或第三有機溶劑。

10. Bình chứa dung môi hữu cơ phải được ghi tên của dung môi và phải được đánh dấu tương ứng là dung môi hữu cơ thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba.

第十五條 噪音作業場所安全規定

Điều 15 Quy định an toàn đối với nơi làm việc ồn ào

一、進入噪音作業場所之工作人員，必須全程佩戴聽力防護具。

1. Người lao động vào nơi làm việc ồn ào phải luôn đeo thiết bị bảo vệ thính giác.

二、機械設備附屬之隔音減振設施嚴禁拆除。

2. Nghiêm cấm việc tháo dỡ các phương tiện giảm âm, giảm rung gắn vào các thiết bị cơ khí.

三、聽力防護具若有損壞、變形、硬化或遺失應立即更換。

3. Nếu thiết bị bảo vệ thính giác bị hỏng, biến dạng, cứng hoặc mất, cần được thay thế ngay lập tức.

四、聽力防護具如有髒污，應使用肥皂或清潔劑清洗。

4. Nếu thiết bị bảo vệ thính giác bị bẩn, cần làm sạch nó bằng xà phòng hoặc chất tẩy rửa.

五、從事作業之勞工有接受特殊作業健康檢查之義務。

5. Người lao động tham gia công việc có nghĩa vụ khám sức khỏe lao động đặc biệt.

六、耳塞的配戴應注意下列事項

6. việc đeo nút tai cần chú ý những vấn đề sau

(一) 如果耳塞為可壓縮型，將其揉捏成細長條狀；若為不可壓縮型則跳過此步驟。

1. Nếu nút tai có thể nén được, hãy nhào nó thành một dải dài và mỏng; nếu không thể nén được, hãy bỏ qua bước này.

(二) 另一手繞過頭部，將耳朵向外向上拉高，使得外耳道被拉高。

2. Dùng tay còn lại ôm đầu, kéo tai ra ngoài và hướng lên trên để ống



thính giác bên ngoài được kéo lên.

(三) 將耳塞推入耳道中，並由外往內壓住數秒，待耳塞確實與耳道密合後放開，以防止耳塞被擠壓出來。

3. Đẩy nút tai vào trong ống tai và ấn chúng từ ngoài vào trong trong vài giây. Thả nút tai ra sau khi chúng đã nằm chặt trong ống tai để tránh việc nút tai bị ép ra ngoài.

(四) 如果耳塞為可壓縮型式，揉捏耳塞時，手指必須保持乾淨，不要有油脂、灰塵。

4. Nếu nút tai có thể nén được thì khi nhào nút tai phải giữ sạch các ngón tay, không dính dầu mỡ và bụi bẩn.

(五) 取下耳塞時宜緩慢，以避免吸力傷害耳朵。

5. Tháo nút tai từ từ để tránh làm tổn thương tai khi hút.

(六) 工作中，耳塞可能會移位，需要再重新定位。

6 Trong quá trình hoạt động, tai nghe có thể bị dịch chuyển và cần được định vị lại.

七、耳罩配戴應注意下列事項

7. Bịt tai cần chú ý những vấn đề sau

(一) 分辨耳護蓋的上下端(如有左右之分的耳護蓋，亦應區分)。

1. Phân biệt đầu trên và đầu dưới của tấm chắn tai, nếu có tấm chắn tai trái và phải thì cũng cần phân biệt.

(二) 調整頭帶至最大位置。

2. Điều chỉnh băng đô đến vị trí tối đa.

(三) 儘量將頭髮撥離耳朵。

3. Cố gắng kéo tóc ra khỏi tai.

(四) 帶上耳罩，確定耳朵在耳護墊之內。

4 Đeo bịt tai và đảm bảo rằng tai nằm trong miếng đệm tai.

(五) 用拇指向上、向內用力固定耳護蓋，同時用中指調整頭帶，使得頭帶緊貼住頭頂。

5. Dùng ngón tay cái để cố định chắc chắn phần che tai theo hướng lên và vào trong, đồng thời dùng ngón giữa để điều chỉnh băng đô sao cho băng đô vừa khít với đỉnh đầu của bạn.

(六) 檢查耳墊四周，確定耳護墊有良好的氣密性。

6 Kiểm tra xung quanh miếng đệm tai để đảm bảo rằng miếng đệm tai có độ kín khí tốt.

(七) 工作時，耳罩可能會移位，需要再重新定位。

7. Khi làm việc, các cốc tai có thể bị dịch chuyển và cần được thay đổi vị trí.

(八) 切莫用力拉扯頭帶，使其失去彈性。

8. Không nên kéo băng đô quá mạnh sẽ làm băng đô mất độ đàn hồi.



(九) 如不合用，選擇其他耳罩或耳塞。

Nếu không phù hợp, hãy chọn các loại bịt tai hoặc nút bịt tai khác.

第十六條 動火作業安全規定：

Điều 16 Quy định an toàn khi làm việc nóng:

- 一、本公司未經許可嚴禁私自進行動火作業。
 1. Công ty nghiêm cấm việc làm nóng khi chưa được phép.
- 二、動火作業前，應設置警告標示並將周圍二公尺範圍內之易燃(爆)性物品清除、隔離。
 2. Trước khi làm việc nóng phải dựng biển cảnh báo và loại bỏ, cách ly các vật liệu dễ cháy, nổ trong phạm vi hai mét.
- 三、動火作業所產生的火花，應將其局限於小範圍內，並設置防止其落入他層、局限空間或管路等措施。
 3. Các tia lửa do công việc nóng tạo ra nên được hạn chế trong một khu vực nhỏ và phải có các biện pháp để ngăn chúng rơi xuống các tầng khác, không gian hạn chế hoặc đường ống.
- 四、動火地點旁應設置足夠、有效之滅火器材。
 4. Phải lắp đặt đầy đủ và có hiệu quả các thiết bị chữa cháy gần điểm nóng.
- 五、作業人員應穿著適當之個人防護用具。電焊工應配戴有安全帽之面罩、防護手套、袖套、圍裙及絕緣良好之皮鞋或膠鞋等安全護具。
 5. Người vận hành phải mang thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp. thợ hàn nên trang bị đồ bảo hộ lao động như mũ bảo hộ che mặt, găng tay bảo hộ, tay áo, tạp dề và đi giày da hoặc giày cao su cách nhiệt tốt.
- 六、易燃廢物，如廢油布、廢紙等應倒入有蓋之鐵桶內。
 6. Rác thải dễ cháy như bọt phế liệu, giấy vụn,... nên đổ vào các thùng sắt có nắp đậy.
- 七、在通風處或換氣不足之工作場所，從事熔接、熔斷金屬之加熱或需使用明火作業，或有發生火花之虞時，不得以氧氣作為通風或換氣之用。
 7. Ôxy và nitơ không được sử dụng để thông gió hoặc thông gió khi tham gia vào quá trình nung nóng kim loại hàn và nung chảy, hoặc khi cần ngọn lửa trần, hoặc khi có nguy cơ phát ra tia lửa, ở nơi thông gió hoặc nơi làm việc không đủ thông gió.
- 八、進行管路切割前，應先清除管內物質並確認無火災爆炸之危害時，使得進行施工。
 8. Trước khi cắt đường ống, vật liệu trong ống cần được loại bỏ và tiến hành thi công khi xác nhận không có nguy cơ cháy nổ.



九、於高處進行電、氣焊接作業時，應以防火毯防範火花四濺。

9. Khi thực hiện các thao tác hàn điện, gas ở trên cao, nên dùng chăn chữa cháy để tránh tia lửa bắn ra xung quanh.

第十七條 交通安全規定：

Điều 17 Các quy định về an toàn giao thông:

一、喝酒後及疲勞狀況下絕不駕駛。

1. Không bao giờ lái xe sau khi uống rượu hoặc trong tình trạng mệt mỏi.

二、穿越平交道前應先停、聽、看，確認安全後始可通過。

Trước khi băng qua đường ngang, bạn nên dừng lại, lắng nghe và quan sát, và chỉ vượt qua khi đã xác nhận an toàn.

三、十字路口、巷道口或轉彎時應減速慢行。

3. Giảm tốc độ tại các giao lộ, lòng đường hoặc chỗ rẽ.

四、經常與前車保持規定之安全距離。

4. Luôn duy trì khoảng cách an toàn theo quy định với xe phía trước.

五、乘騎機車時應戴正字標記機車用安全帽並繫妥頤帶。

5. Khi đi xe máy phải đội mũ bảo hiểm xe máy có vạch thẳng và thắt dây đai đúng quy cách.

六、駕駛人員應確實遵守交通有關規則，不得違規行駛。

6. Người lái xe phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy tắc giao thông có liên quan, không được lái xe vi phạm quy định.

七、車輛之裝載不得超過限制及高度，裝載物並應確實固定。

7. Xếp hàng của xe không được vượt quá giới hạn và chiều cao, phải cố định chắc chắn hàng hóa.

八、凡駕駛汽、機車從事公務或上下班，應領有經公路監理單位考驗合格之執照，嚴禁無照駕駛。

8. Bất cứ ai điều khiển ô tô, đầu máy đi công tác hoặc đi làm và rời khỏi nơi làm việc phải có giấy phép đã qua sát hạch của đơn vị giám sát đường cao tốc. Nghiêm cấm lái xe mà không có giấy phép.

九、公務車輛由保管人每日作業前依下列各項實施檢點，制動器、連結裝置、各種儀器之有無異常；蓄電池、配線、控制裝置之有無異常，並定期就車輛各項安全性能實施檢查。

9. Người trông coi phương tiện chính thức phải kiểm tra các hạng mục sau đây trước khi vận hành hàng ngày, kiểm tra phanh, các thiết bị kết nối và các dụng cụ khác nhau có bất thường không; ắc quy, hệ thống dây điện và các thiết bị điều khiển có bất thường không và thường xuyên kiểm tra độ an toàn của phương tiện. Kiểm tra việc thực hiện hiệu suất.



第十八條 於工作場所實施加油作業時，應依下列規定：

Điều 18. Khi tiến hành các hoạt động tiếp nhiên liệu tại nơi làm việc, phải tuân theo các quy định sau:

- 一、禁止以汽油為燃料之內燃機等機械在發動中加油。
 1. Không được sử dụng xăng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong và các loại máy khác để tiếp nhiên liệu trong quá trình hoạt động.
- 二、設置顯著之危險警告標誌。
 2. Đặt các biển cảnh báo nguy hiểm nổi bật.
- 三、備置化學乾粉等適當之油類滅火器。
 3. Chuẩn bị các bình chữa cháy dầu thích hợp như bột hóa chất khô.
- 四、油桶、輸油管等應妥為設置，以避免油料溢濺於於機動車輛之引擎排氣管或電器設備。
 4. Các phuy dầu, đường ống dẫn dầu,... cần được lắp đặt hợp lý để tránh dầu tràn vào ống xả của động cơ hoặc các thiết bị điện của xe cơ giới.
- 五、堆高機加柴油時，應熄火並接地，避免靜電引起火災爆炸。
 5. Khi đổ thêm nhiên liệu diesel vào máy xếp cần tắt và nối đất để tránh cháy nổ do tĩnh điện.

第十九條 重複性作業等促發肌肉骨骼疾病之預防：

Điều 19 Phòng ngừa các bệnh cơ xương khớp do công việc lặp đi lặp lại:

- 一、使用電腦工作：
 1. Sử dụng máy tính để làm việc:
 - (一) 螢幕支座，宜可旋轉及調校其斜度，螢幕應與視線垂直，舒適的觀望視角，向下約為 15° - 20° 。
 1. Giá đỡ màn hình, có thể xoay được và điều chỉnh được độ nghiêng. Màn hình phải vuông góc với đường nhìn, với góc nhìn thoải mái trong khoảng $15 - 20^{\circ}$ hướng xuống.
 - (二) 舒適的觀望距離，觀望一般大小的文字，約為350 - 600 mm。
 2. Khoảng cách xem thoải mái, khoảng 350 - 600 mm đối với văn bản có kích thước chung.
 - (三) 前臂與手臂大約成直角。
 3. Cẳng tay gần vuông góc với cánh tay.
 - (四) 對調整型的椅背及座位高度，如有需要，可使用穩固的腳踏，並應有足夠的空間與下肢伸展。



4. Đối với phần lưng ghế có thể điều chỉnh độ cao và lưng ghế, nếu cần, bạn có thể sử dụng chỗ để chân ổn định, và phải có đủ không gian cho chi dưới duỗi ra.

(五) 如有需要於螢幕兩側可設置調整型的文件夾，避免肩頸痠痛。

5. Nếu cần, bạn có thể thiết lập các thư mục điều chỉnh ở hai bên màn hình để tránh đau vai và cổ.

(六) 使用鍵盤時，手腕保持平直或最多少許傾斜，如有需要，可使用腕墊，適當的腕墊(腕墊的高度應與鍵盤第一行按鍵的高度相當；有足夠深度承托手腕；且不應有尖硬邊沿觸及皮膚；以透氣材料製造為宜)。能減少重複性勞損的風險。然而，使用鍵盤輸入資料時，手腕不應緊貼於腕墊上，屈曲地去操控兩旁的鍵，正確的方法是移動整隻手去鍵入資料。而手腕只應於工作停頓期間，才放置於腕墊上，以作稍息。

6. Khi sử dụng bàn phím, giữ cổ tay thẳng hoặc ít nhất là hơi nghiêng. Nếu cần, hãy sử dụng miếng đệm cổ tay. Chiều cao của miếng đệm cổ tay thích hợp phải bằng chiều cao của các phím trên hàng đầu tiên của bàn phím; phải có đủ độ sâu để hỗ trợ cổ tay; và Không được có các cạnh sắc chạm vào da; nó phải được làm bằng vật liệu thoáng khí. Giảm nguy cơ chấn thương do căng thẳng lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, khi sử dụng bàn phím để nhập liệu, cổ tay không được áp sát vào đệm cổ tay và gập cổ tay để điều khiển các phím ở hai bên, phương pháp đúng là di chuyển toàn bộ bàn tay để gõ dữ liệu. Chỉ nên đặt cổ tay trên tấm đệm cổ tay khi công việc tạm ngừng để nghỉ ngơi trong thời gian ngắn.

(七) 使用滑鼠時，避免緊握滑鼠或使用太大的力來按動鍵鈕；避免向前或兩側屈曲手腕；滑鼠的活動平面，要與鍵盤同高。

7. Khi sử dụng chuột, tránh giữ chuột quá chặt hoặc ấn các nút với lực quá mạnh, tránh cúi cổ tay về phía trước hoặc sang hai bên; mặt phẳng hoạt động của chuột phải ở cùng độ cao với bàn phím.

(八) 員工如需同時長時間操作電腦和接聽電話，宜使用耳麥，避免以肩頸夾住話筒使用。

8. Nếu nhân viên cần vận hành máy tính và trả lời điện thoại trong thời gian dài, họ nên sử dụng tai nghe và tránh sử dụng micrô bằng vai và cổ.



(九) 桌面照明光度宜在300至500勒克司(LUX)之間。

9. Độ sáng của đèn để bàn nên từ 300 đến 500 lux LUX.

(十) 長期保持同一姿勢，都可能導致筋肌勞損，應時常轉換姿勢，或做其他工作。電腦工作1至2小時後，便應用5至15分鐘做一些讓眼睛稍息，或起立伸展身體和觀視遠方。

10. Giữ nguyên tư thế trong thời gian dài có thể dẫn đến căng cơ, bạn nên thay đổi tư thế thường xuyên hoặc làm công việc khác. Sau khi làm việc trên máy tính từ 1 đến 2 giờ, hãy dành 5 đến 15 phút để làm việc gì đó để mắt được nghỉ ngơi, hoặc đứng dậy vươn người và nhìn ra xa.

(十一) 操作中，如發現有異味、冒煙、運轉不順等現象時，應立即關掉電源，並報請 IT 部門檢修。

11. Trong quá trình vận hành, nếu phát hiện có mùi, khói, hoạt động không êm ái, bạn nên tắt nguồn ngay lập tức và báo cho bộ phận IT để được bảo trì.

二、鬆弛運動：以下建議的運動，可間歇活動身體各部份，幫助消除疲勞和預防肌肉骨骼勞損，每項運動可重複做多次，如果你身體真的感到不適，則宜儘早就醫求診。

2. Bài tập thư giãn: Các bài tập gợi ý sau đây có thể vận động liên tục tất cả các bộ phận trên cơ thể giúp loại bỏ mệt mỏi và chống căng cơ xương khớp, mỗi bài tập có thể lặp lại nhiều lần, nếu cảm thấy thực sự không khỏe thì nên đi khám càng sớm càng tốt. .

(一) 眼部運動：1.挺直身子，頭部固定，眼球向上仰望，然後向下俯視地面。2. 眼球緩慢左右轉動，望向左右兩旁物件。3. 先望向右上角和右下角的物件，然後左上角和左下角的物件。

Động tác một mắt: 1. Duỗi thẳng người, đầu cố định, nhãn cầu nhìn lên, sau đó nhìn xuống đất. 2. Từ từ xoay nhãn cầu sang trái và phải, nhìn các vật ở hai bên trái và phải. 3. Đầu tiên hãy nhìn vào các đối tượng trên cùng bên phải và dưới cùng bên phải, sau đó là các đối tượng trên cùng bên trái và dưới cùng bên trái.

(二) 頸部運動：1. 手臂自然下垂於兩側。頭部輕輕往前傾，伸展後頸。停頓5秒。2. 手臂自然下垂於兩側。頭向一側扭轉，再扭向另一側。每側各停5秒。3. 手臂自然下垂於兩側。頭向左右來回擺動。每側各停5秒。



2. động tác cổ: 1. Hai cánh tay buông thõng hai bên tự nhiên. Hơi ngả đầu về phía trước, kéo căng gáy. Tạm dừng trong 5 giây. 2. Hai cánh tay buông thõng tự nhiên ở hai bên. Vặn đầu sang bên này rồi sang bên kia. Tạm dừng 5 giây cho mỗi bên. 3. Hai cánh tay buông thõng tự nhiên ở hai bên. Đung đưa đầu qua lại từ bên này sang bên kia. Tạm dừng 5 giây cho mỗi bên.

(三) 肩部運動：向上提起雙肩，然後慢慢向後轉動，重複10次。

Động tác ba vai: nâng vai lên, sau đó từ từ quay ra sau, lặp lại 10 lần.

(四) 上肢運動：雙手十指交握，向上直伸，掌心反轉向上撐。停頓10-15秒。然後放鬆肩膀。進行時記得深呼吸。

Động tác bốn thân trên: bàn tay và các ngón tay đan vào nhau, đưa thẳng lên, lòng bàn tay úp. Tạm dừng trong 10-15 giây. Sau đó, thư giãn vai của bạn. Nhớ hít thở sâu khi đi.

(五) 上背運動：先坐下，十指交握於後腦，手肘向外平伸，上半身打直。兩邊肩胛骨向內擠壓，讓上背部及肩胛骨感受到壓力。停頓5秒後放鬆。

5. Bài tập lưng trên: Trước tiên bạn hãy ngồi xuống, chắp các ngón tay vào phía sau đầu, duỗi thẳng khuỷu tay và duỗi thẳng phần thân trên. Ép cả hai bả vai vào trong, tạo áp lực lên lưng trên và bả vai của bạn. Thư giãn sau 5 giây tạm dừng.

(六) 手部運動：1. 手指盡量張開，停頓10秒；然後放鬆。2. 雙手向前平伸，掌心向下，手腕慢慢向上屈曲(掌心向前)。停頓10秒。然後慢慢向下屈曲(掌心向前，停頓10秒)。

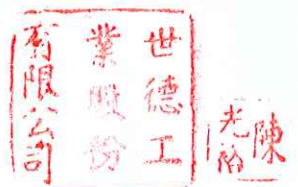
Sáu động tác tay: 1. Xòe các ngón tay ra xa nhất có thể, tạm dừng trong 10 giây, sau đó thư giãn. 2. Mở rộng hai tay về phía trước, lòng bàn tay hướng xuống và từ từ uốn cong cổ tay lên trên, lòng bàn tay hướng về phía trước. Tạm dừng trong 10 giây. Sau đó, từ từ gập lòng bàn tay về phía trước và tạm dừng trong 10 giây.

第二十條 輪班、夜間工作、長時間工作等異常工作負荷促發疾病之預防：

Điều 20. Phòng chống các bệnh do khối lượng công việc bất thường như làm ca, làm đêm, làm việc dài ngày:

一、員工需遵照法令及公司規定之時間出勤、休息、放假、休假。

1. Người lao động phải đi làm, nghỉ, nghỉ phép, nghỉ phép theo quy định của pháp luật và thời gian do công ty quy định.



二、前條下班、放假、休假期間除依規定指派之勤務人員或需解決突發困難問題或處理調查重大災害外，公司不得任意指派勤務或交辦工作等相關之聯繫。

2. Trong thời gian nghỉ công tác, nghỉ phép, nghỉ phép như đã nêu ở phần trên, công ty không được tự ý giao nhiệm vụ, phân công công việc và các liên hệ khác có liên quan, trừ những nhân viên phục vụ được phân công theo quy định, hoặc những người có nhu cầu. để giải quyết những khó khăn đột xuất hoặc đối phó với việc điều tra các thảm họa lớn.

三、於休息時間經指派處理公務、解決突發困難問題或處理調查重大災害者，除應依規定申請加班外，主管並應於工作時間內另行安排休息時間。

3. Những người được giao phụ trách công vụ, giải quyết khó khăn đột xuất, điều tra thiên tai lớn trong thời gian nghỉ ngơi, ngoài việc xin làm thêm giờ theo quy định, quản đốc được bố trí thời gian nghỉ ngơi riêng trong giờ làm việc.

四、屬勞動法令所稱之勞工者，每日正常工作時間及延長工作時間合計不得超過 12 小時，每月加班時數不得超過 46 小時，並應遵循相關規定程序辦理。

4. Đối với người lao động được quy định trong Luật Lao động, tổng số giờ làm việc bình thường hàng ngày và số giờ làm việc kéo dài không quá 12 giờ, số giờ làm thêm hàng tháng không quá 46 giờ và phải thực hiện các thủ tục quy định có liên quan.

五、員工應注意本身是否有高血壓、肥胖、高血脂、心臟病、抽菸、異常工作負荷及睡眠不足等容易促發過負荷之狀況，若自覺有異常不易調適之情形時，應向主管或管理人員反映或適時就醫。主管或管理人員發現員工有上述異常之狀況，並應適時協助。

5. Nhân viên cần chú ý xem họ có bị cao huyết áp, béo phì, mỡ máu cao, bệnh tim, hút thuốc lá, khối lượng công việc bất thường và thiếu ngủ và các tình trạng khác dễ dẫn đến quá tải hay không. thái độ. Người giám sát hoặc người quản lý nhận thấy nhân viên có những tình trạng bất thường nêu trên nên hỗ trợ kịp thời.

六、公司及員工應配合並進行健康管理與工作或醫療上的安排。

6. Công ty và nhân viên của mình nên hợp tác và sắp xếp để quản lý sức khỏe và làm việc hoặc chăm sóc y tế.

第二十一條 執行職務因他人行為遭受身體或精神不法侵害之預防：

Điều 21 Phòng ngừa tổn hại bất hợp pháp về thể chất hoặc tinh thần do hành động của người khác khi thi hành công vụ:

一、工作時間不得飲用含酒精之飲料，就醫服藥者應依醫囑正確使用藥物，



並應充分瞭解可能產生之副作用，必要時應告知主管、相關管理人員或同仁知悉。

1. Không được uống đồ uống có cồn trong giờ làm việc, những người đang dùng thuốc nên sử dụng thuốc đúng theo lời dặn của bác sĩ, tìm hiểu kỹ các tác dụng phụ có thể xảy ra, nếu cần thì thông báo cho cán bộ quản lý, nhân viên quản lý hoặc đồng nghiệp có liên quan.
- 二、員工彼此間應和諧相處，對工作上之衝突應透過互相尊重的方式充分溝通共謀解決，若仍有爭議，則由權責長官依規定及職責裁定或處理，不得以暴力、辱罵、誹謗、脅迫、騷擾、恐嚇之方式不法侵害他人。受迫害者可循申訴或司法途徑求助，相關主管或管理人員應給予必要之協助。
2. Nhân viên cần sống hòa thuận với nhau, mọi mâu thuẫn trong công việc cần được trao đổi đầy đủ và giải quyết thông qua sự tôn trọng lẫn nhau, nếu vẫn có tranh chấp sẽ do cán bộ có trách nhiệm giải quyết hoặc xử lý theo quy định và trách nhiệm. Bạo lực và lạm dụng bị nghiêm cấm., Phỉ báng, ép buộc, quấy rối hoặc đe dọa. Những người bị bức hại có thể tìm kiếm sự trợ giúp thông qua các kênh khiếu kiện hoặc tư pháp, và những người giám sát hoặc quản lý có liên quan nên cung cấp sự trợ giúp cần thiết.
- 三、執行職務應依規定程序執行，並應注意個人態度及語氣，避免發生衝突。
3. Việc thi hành công vụ phải đúng thủ tục quy định, cần chú ý thái độ, giọng điệu cá nhân để tránh xung đột.
- 四、主管或管理人員應視勤務之狀況，適時調配足夠之人力，協助員工執行職務。
4. Người giám sát hoặc người quản lý, tùy theo tình hình nhiệm vụ của họ, có trách nhiệm triển khai đủ nhân lực kịp thời để hỗ trợ nhân viên thực hiện nhiệm vụ của họ.
- 五、執行職務發現他人行為、言語、身體或精神狀況有異時，應立即中止或結束勤務，並回報主管或管理人員知悉。
5. Khi thực hiện nhiệm vụ mà phát hiện hành vi, lời nói, tình trạng thể chất hoặc tinh thần của người khác khác nhau thì phải đình chỉ ngay hoặc kết thúc nhiệm vụ và báo cáo với cấp trên hoặc cán bộ quản lý.
- 六、執行職務發現他人行為有危害自身安全之虞時，應立即迴避，並採必要之緊急應變及防護措施。公司視需要對員工所需之緊急應變及防護措施，應依相關規定提供並訓練員工使用。
6. Khi thi hành công vụ mà phát hiện hành vi của người khác có thể gây nguy hiểm đến sự an toàn của bản thân thì phải trốn tránh ngay và thực



hiện các biện pháp ứng phó khẩn cấp và bảo vệ cần thiết. Nếu cần, công ty sẽ cung cấp và đào tạo nhân viên sử dụng các biện pháp ứng phó khẩn cấp và bảo vệ theo yêu cầu của nhân viên phù hợp với các quy định có liên quan.

- 七、員工或他人行為有危害人員身體或公司安全之虞時，應立即通報警消單位處理，必要時，應通報其他人員進行疏散及避難，公司相關權責人員並應適時指揮及應變。

7. Khi hành vi của nhân viên hoặc những người khác có nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe của nhân viên hoặc sự an toàn của công ty, họ phải báo ngay cho cơ quan công an để xử lý. của công ty nên chỉ đạo và phản hồi kịp thời.

第二十二條 避難、急救、休息或其他為保護員工身心健康之事項：

Điều 22 Sơ tán, sơ cứu, nghỉ ngơi hoặc các vấn đề khác để bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên:

- 一、公司辦公場所之出入口、通道、走廊、階梯、緊急出口、緊急照明、排水、逃生及消防等緊急避難之設備應依規定設置並定期巡檢及維護，任何人不得加以破壞、阻擋、封鎖、堆置雜物等影響正常功能之行為，發現有異常時，應即通報秘書行政單位或管理人員處理。

1. Các lối ra vào, lối đi, hành lang, cầu thang bộ, lối thoát hiểm, đèn chiếu sáng khẩn cấp, thoát nước, thoát hiểm, PCCC của khuôn viên văn phòng công ty cần được lắp đặt và thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng theo quy định, không ai làm hư hỏng, tắc nghẽn. hoặc ngăn chặn, xếp đồ đạc lặt vặt và các hành vi khác ảnh hưởng đến chức năng hoạt động bình thường, nếu thấy bất thường phải báo cho thư ký đơn vị hành chính hoặc cán bộ quản lý để xử lý.

- 二、公司應置備的急救藥品及器材：消毒紗布、消毒棉花、止血帶、膠布、三角巾、普通剪刀、無鉤鑷子、夾板、繃布、安全別針、優碘等必需藥品，並應隨時檢查整備及補充。

2. Thuốc và dụng cụ sơ cứu công ty cần chuẩn bị: gạc tiệt trùng, bông tiệt trùng, garô, băng dính, khăn tam giác, kéo thông thường, nhíp không móc, nẹp, bông băng, ghim an toàn, betadine và các loại thuốc cần thiết, cần kiểm tra và chuẩn bị bất cứ lúc nào và bổ sung.

- 三、應維持辦公場所建築設備安全及環境衛生，並保持整潔乾淨，避免喧嘩及破壞。

3. Giữ gìn an toàn thiết bị tòa nhà và vệ sinh môi trường trong văn phòng, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, ngăn nắp, tránh gây ồn ào, hư hỏng.

- 四、各員工應確實依公司緊急避難之標準作業程序辦理避難事宜，並應定期接受辦公場所之緊急避難訓練。



4. Tất cả nhân viên phải xử lý các vấn đề sơ tán theo quy trình vận hành tiêu chuẩn của công ty về sơ tán khẩn cấp và thường xuyên được đào tạo về sơ tán khẩn cấp trong văn phòng.
- 五、各員工得隨時針對安全及衛生防護事項進行反映及通報，公司、各級主管或管理人員應協助瞭解及為必要之處置。應建立並隨時更新緊急通報及連絡電話資料。
5. Tất cả nhân viên có thể báo cáo và báo cáo về các vấn đề an toàn và bảo vệ sức khỏe bất cứ lúc nào Công ty, giám sát viên hoặc nhân viên quản lý các cấp cần hỗ trợ tìm hiểu và thực hiện các biện pháp cần thiết. Thông báo khẩn cấp và thông tin điện thoại liên lạc phải được thiết lập và cập nhật.
- 六、工作場所有立即發生危險之虞時，應即令停止作業，並使員工退避至安全場所。
6. Khi có nguy cơ xảy ra nguy hiểm tức thời tại nơi làm việc phải ngừng ngay hoạt động và sơ tán người lao động đến nơi an toàn.
- 七、員工執行職務發現有立即發生危險之虞時，得在不危及其他工作者安全情形下，自行停止作業及退避至安全場所。
7. Khi người lao động thi hành công vụ mà thấy có nguy cơ nguy hiểm tức thời thì được tự ý ngừng việc, lui tới nơi an toàn mà không gây nguy hiểm đến sự an toàn của người lao động khác.
- 八、對妊娠中及分娩後未滿一年之女性員工，應依醫師適性評估建議，採取必要之工作調整或健康保護措施。公司於前項人員保護期間，因工作條件、作業程序變更、當事人健康異常或有不適反應，經臨場服務特約醫師評估確認不適原有工作者，公司應參採臨場服務特約醫師之建議，依相關法令規定，重新採取適當之處置。
8. Đối với lao động nữ có thai hoặc sau sinh chưa đủ một năm phải điều chỉnh công việc hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cần thiết theo khuyến nghị đánh giá mức độ phù hợp của bác sĩ. Trong thời gian bảo vệ của những nhân viên được đề cập ở đoạn trên, do những thay đổi về điều kiện làm việc, quy trình vận hành, sức khỏe bất thường của các bên hoặc phản ứng không tốt, công ty đã được đánh giá bởi bác sĩ đặc biệt của dịch vụ tại chỗ và xác nhận rằng người lao động ban đầu là không phù hợp. Luật quy định rằng các biện pháp thích hợp cần được thực hiện lại.
- 九、經地方政府已宣布停止上班之颱風天，應停止從事外勤作業，若受公司指派之勤務，公司應視作業危害性予以適當之防護，置備適當救生衣、安全帽、連絡通訊設備與其他必要之安全防護設施及交通工具。
9. Vào những ngày bão có thông báo của chính quyền địa phương



ngừng hoạt động, bạn nên dừng hoạt động đã ngoại, nếu được công ty phân công thì công ty cần có biện pháp bảo vệ phù hợp tùy theo mức độ nguy hiểm của hoạt động, mua sắm phù hợp. áo khoác, mũ bảo hộ lao động, thiết bị thông tin liên lạc và các thiết bị khác.

- 十、員工於夏季期間從事戶外作業，為防範高氣溫環境引起之熱疾病，應注意防曬，每 15 分鐘宜補充水分，並適時於陰涼場所休息，當發現有頭痛或虛弱等初期熱疾病症狀時，應趕緊到陰涼場所休息並補充水分，若仍有不適症狀，應通報 119 救援。主管或管理人員應視氣候狀況指派工作，並調配足夠之休息時間。

10. Người lao động làm việc ngoài trời trong mùa hè, để phòng tránh các bệnh nhiệt miệng do môi trường nhiệt độ cao gây ra, cần chú ý chống nắng, bổ sung nước sau mỗi 15 phút, nghỉ ngơi nơi thoáng mát kịp thời. Khi phát hiện sớm các triệu chứng của bệnh nhiệt miệng như đau đầu, suy nhược cần nhanh chóng đến nơi thoáng mát nghỉ ngơi, bổ sung nước, nếu vẫn còn triệu chứng thì báo 119 để được giải cứu. Người giám sát hoặc người quản lý nên phân công công việc theo điều kiện thời tiết và phân bổ thời gian nghỉ ngơi đầy đủ.

第五章 教育及訓練

Chương 5 Giáo dục và Đào tạo

- 一、員工對公司實施或指派之安全衛生教育訓練有接受之義務。
1. Người lao động có nghĩa vụ chấp nhận việc giáo dục và đào tạo về an toàn và sức khỏe do công ty thực hiện hoặc giao.
- 二、公司、主管或管理人應對執行各項業務之員工進行符合規定之教育訓練，使其具備執行職務必要之能力。
2. Công ty, người giám sát hoặc người quản lý phải tiến hành giáo dục và đào tạo tuân thủ các quy định cho những nhân viên thực hiện các nhiệm vụ khác nhau để họ có đủ năng lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình.
- 三、對擔任適用場所之急救人員，應使其接受急救人員訓練。
3. Nhân viên sơ cứu phục vụ ở những nơi thích hợp phải được đào tạo như nhân viên sơ cứu.
- 四、訓練方式：
4. Phương pháp đào tạo:
- (一) 講課解說。
1. Thuyết minh bài giảng.
- (二) 動作示範。
2. Ví dụ hành động.
- (三) 實地演練。
3. Bài tập thực địa.



五、新進員工或在職員工於變更工作前，應接受至少 3 小時適於各該工作必要之一般安全衛生教育訓練；並依工作性質接受每 3 年至少 3 小時安全衛生在職教育訓練。其他須經取得相關證書或訓練合格始得擔任之工作者，非依職業安全衛生法、職業安全衛生教育訓練規則或相關規定訓練合格，不得擔任，且並應依相關規定接受在職教育訓練。

5. Trước khi thay đổi công việc, nhân viên mới hoặc người đương nhiệm phải được giáo dục và đào tạo về an toàn và sức khỏe tổng quát cần thiết cho công việc ít nhất 3 giờ và ít nhất 3 giờ giáo dục và đào tạo về an toàn và sức khỏe tại chỗ 3 năm một lần. Đối với bản chất của công việc. Những người lao động khác phải có chứng chỉ hoặc trình độ đào tạo liên quan sẽ không được tuyển dụng trừ khi họ đã qua đào tạo theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động, các quy định về giáo dục và đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động hoặc các quy định có liên quan và sẽ được đào tạo trực tiếp - Giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật có liên quan.

六、新僱勞工或在職勞工於變更工作前，應使其接受適於各該工作必要之安全衛生教育訓練。

6. Trước khi thay đổi công việc, người lao động mới được thuê hoặc đang làm việc phải được giáo dục và đào tạo về an toàn và sức khỏe cần thiết phù hợp với công việc tương ứng.

(一) 作業安全衛生有關法規概要。

1. Đề cương các quy định về an toàn vệ sinh lao động.

(二) 職業安全衛生概念及安全衛生工作守則。

2. Khái niệm về an toàn, vệ sinh lao động và quy tắc hành nghề an toàn, vệ sinh lao động.

(三) 作業前、中、後之自動檢查。

3. Tự động kiểm tra trước, trong và sau khi vận hành.

(四) 標準作業程式。

4. quy trình vận hành tiêu chuẩn.

(五) 緊急事故應變處理。

5. Xử lý khẩn cấp.

(六) 消防及急救常識暨演練。

6. Các kiến thức và diễn tập về cháy và sơ cấp cứu.

(七) 其他與勞工作業有關之安全衛生知識。

7. Các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động khác liên quan đến hoạt động lao động.

七、新僱勞工或在職勞工於變更工作前依實際需要排定時數，不得少於三小時。對製造、處置或使用危險物、有害物者應增列三小時。各級業務主管人員於新僱或調換作業時，應參照下列課程增列六小時。

7. Số giờ để người lao động mới thuê, người đang làm việc thay đổi công việc không được ít hơn ba giờ theo nhu cầu thực tế. Đối với những người sản xuất, thải bỏ hoặc sử dụng các chất nguy hiểm hoặc độc hại, thời gian thêm ba giờ sẽ được cộng thêm. Giám đốc điều hành doanh nghiệp ở tất cả các cấp nên thêm 6 giờ bằng cách tham khảo các khóa học sau đây khi họ mới được thuê hoặc trao đổi.

(一) 安全衛生管理與執行。

1. Quản lý và thực hiện an toàn và sức khỏe.

(二) 自動檢查。



陳光裕

2. kiểm tra tự động.

(三) 改善工作方法。

3. Cải tiến phương pháp làm việc.

(四) 安全作業標準。

4. Tiêu chuẩn công tác an toàn.

八、勞工安全衛生人員，應每二年至少六小時在職訓練。特定化學物質作業主管，應每三年至少六小時在職訓練。急救人員、勞工安全衛生委員會成員及各級管理、指揮、監督之業務主管，應每三年至少三小時在職訓練。

8. Nhân viên y tế và an toàn lao động phải được đào tạo ít nhất sáu giờ tại chỗ mỗi hai năm. Người giám sát hoạt động của các chất hóa học cụ thể phải được đào tạo ít nhất sáu giờ tại chỗ mỗi ba năm. Nhân viên sơ cứu, thành viên của ủy ban an toàn và sức khỏe lao động và giám sát kinh doanh ở tất cả các cấp quản lý, chỉ huy và giám sát phải được đào tạo ít nhất ba giờ tại chỗ mỗi ba năm.

九、其他職業安全衛生有關法規規定須領有合格訓練結業證書者始得擔任之工作，各場所應指派人員參加經政府認可訓練機構之訓練。

9. Các quy định khác liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động quy định chỉ những người có chứng chỉ hoàn thành khóa huấn luyện mới được đảm nhận công việc và mỗi cơ sở phải cử người tham gia huấn luyện do các cơ sở huấn luyện được Chính phủ phê duyệt.

(一)職業安全衛生業務主管。

1. Người giám sát kinh doanh an toàn vệ sinh lao động.

(二)職業安全衛生管理人員。

2. Cán bộ quản lý an toàn vệ sinh lao động.

(三)有機溶劑作業主管。

3. Người giám sát hoạt động của dung môi hữu cơ.

(四)特定化學物質作業主管。

4. Người giám sát hoạt động của hóa chất được chỉ định.

(五)荷重在一公噸以上之堆高機操作人員。

5. Người vận hành xe nâng có tải trọng lớn hơn một tấn.

(六)急救人員。

6. nhân viên cứu hộ

(七)游離輻射操作人員。

7. Các nhà khai thác bức xạ ion hóa.

(八)防火管理人。

8. Người quản lý phòng cháy chữa cháy.

(九)固定式起重機操作人員。

9. người vận hành cần trục Văn phòng phẩm.

(十)氧乙炔熔接作業人員。

Các nhà khai thác hàn decaoxyacetylene.

十、對於擔任前項之作業人員及前項以外之一般勞工，依職業安全衛生教育訓練規則第 17 條、游離輻射防護法第 31 條及消防法實施細則第 14 條規定，定期實施職業安全衛生在職教育訓練。

10. Đối với những người lao động nêu trên và những người lao động phổ thông không phải là những người đã nêu ở trên, thực hiện theo Điều 17 của Quy định về giáo dục và đào tạo an toàn vệ sinh lao động, Điều 31



陳光裕

của Luật Bảo vệ bức xạ ion và Điều 14 của Quy chế thi hành Luật Phòng cháy chữa cháy, thường xuyên thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động Giáo dục và đào tạo tại chỗ.

第六章 健康指導及管理措施

Chương VI Các biện pháp quản lý và hướng dẫn sức khỏe

第一條 員工應依規定於受僱前接受一般體格檢查，並應定期接受一般健康檢查，從事特別危害健康作業之員工亦應依作業內容接受特殊體格檢查與健康檢查。

Điều 1. Người lao động phải khám sức khỏe tổng quát trước khi làm việc theo quy định và được khám sức khỏe tổng quát định kỳ. công việc.

第二條 員工應依規定接受特別危害健康作業之健康追蹤檢查，並接受分級健康管理。

Điều 2 Người lao động, theo quy định, phải được kiểm tra sức khỏe theo quy định đối với những công việc đặc biệt nguy hiểm cho sức khỏe và được quản lý sức khỏe xếp loại.

第三條 員工應接受依檢查結果有關適當之工作調整、醫療、療養與管理事項

Điều 3 Nhân viên phải chấp nhận điều chỉnh công việc thích hợp, điều trị y tế, nghỉ dưỡng và quản lý theo kết quả kiểm tra

第四條 員工應配合公司依規定安排有關工作內容、作業環境之監測及危害暴露情形之調查。

Điều 4 Người lao động phải hợp tác với công ty trong việc sắp xếp giám sát nội dung công việc, môi trường làm việc và điều tra các mức độ nguy hiểm theo quy định.

第五條 員工應接受公司依規定辦理有關身心健康保護之工時、休息、防疫及預防傷病與促進健康之指導及管理事項。

Điều 5 Người lao động phải chấp nhận sự hướng dẫn và quản lý của công ty về thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, phòng chống dịch, phòng chống tai nạn thương tích, nâng cao sức khỏe theo quy định về bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần.

第六條 本公司新進勞工一律依規定接受所排定各項為維護勞工健康，所實施之一般體格檢查。體格檢查項目包含：

Điều 6 Công nhân mới được tuyển dụng của công ty đều phải khám sức khỏe tổng quát theo lịch trình để giữ gìn sức khỏe cho công nhân theo quy định. Các hạng mục khám sức khỏe bao gồm:

一、作業經歷、既往病史、生活習慣及自覺症狀之調查。

1. Điều tra kinh nghiệm làm việc, tiền sử bệnh tật, thói quen sinh hoạt và các triệu chứng chủ quan.

二、身高、體重、腰圍、視力、辨色力、聽力、血壓與身體各系統或部位



陳光裕

之身體檢查及問診。

2. Khám sức khỏe và tư vấn về chiều cao, cân nặng, vòng eo, thị lực, phân biệt màu sắc, thính giác, huyết áp, và các hệ thống hoặc bộ phận khác nhau của cơ thể.

三、胸部X光（大片）攝影檢查。

3. Chụp phim Xquang lồng ngực.

四、尿蛋白及尿潛血之檢查。

4. Kiểm tra protein nước tiểu và máu ẩn trong nước tiểu.

五、血色素及白血球數檢查。

5. kiểm tra số lượng bạch cầu và huyết sắc tố.

六、血糖、血清丙胺酸轉胺酶(ALT)、肌酸酐(creatinine)、膽固醇、三 酸甘油酯、高密度脂蛋白膽固醇之檢查。

6. Kiểm tra đường huyết, alanin aminotransferase ALT huyết thanh, creatinin creatinin, cholesterol, triglycerid, và cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao.

七、其他經中央主管機關指定之檢查。

7. Các cuộc thanh tra khác do cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương chỉ định.

第七條 本公司在職滿一年勞工一律依規定接受所排定各項為維護勞工健康，所實施之定期健康檢查。健康檢查項目包含：

Điều 7 Tất cả nhân viên của công ty này đã làm việc trong một năm, theo quy định, phải trải qua tất cả các cuộc khám sức khỏe định kỳ theo lịch trình để duy trì sức khỏe của nhân viên. Các hạng mục kiểm tra sức khỏe bao gồm:

一、作業經歷、既往病史、生活習慣及 自覺症狀之調查。

1. Điều tra kinh nghiệm làm việc, tiền sử bệnh tật, thói quen sinh hoạt và các triệu chứng chủ quan.

二、身高、體重、腰圍、視力、辨色力、聽力、血壓與身體各系統或部位之身體檢查及問診。

2. Khám sức khỏe và tư vấn về chiều cao, cân nặng, vòng eo, thị lực, phân biệt màu sắc, thính giác, huyết áp, và các hệ thống hoặc bộ phận khác nhau của cơ thể.

三、胸部X光（大片）攝影檢查。

3. Chụp phim X-quang ngực (phim lớn)

四、尿蛋白及尿潛血之檢查。

4. Kiểm tra protein nước tiểu và máu ẩn trong nước tiểu.

五、血色素及白血球數檢查。

5. kiểm tra số lượng bạch cầu và huyết sắc tố.



陳光裕

六、 血糖、血清丙胺酸轉胺酶(ALT)、肌酸酐(creatinine)、膽固醇、三 酸甘油酯、高密度脂蛋白膽固醇、低密度脂蛋白膽固醇之檢查。

6. Đường huyết, alanin aminotransferase ALT huyết thanh, creatinin creatinin, cholesterol, triglycerid, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao, và cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp.

七、 其他經中央主管機關指定之檢查。

7. Các cuộc thanh tra khác do cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương chỉ định.

第八條 從事本公司下列特別危害健康作業之勞工，應於受僱或變更作業時依勞工健康保護規則規定，實施特殊健康檢查：

Điều 8. Người lao động làm các công việc đặc biệt có hại cho sức khoẻ sau đây của công ty phải khám sức khoẻ đặc biệt theo quy định về bảo hộ sức khoẻ lao động khi được tuyển dụng hoặc chuyển đổi công việc:

一、 高溫作業勞工作息時間標準所稱之高溫作業。

1. Công việc nhiệt độ cao được đề cập trong tiêu chuẩn thời gian lao động và nghỉ ngơi đối với công việc nhiệt độ cao.

二、 勞工噪音暴露工作日八小時日時量平均音壓級在八十五分貝以上之噪音作業。

2. Lao động tiếp xúc với tiếng ồn với mức áp suất âm trung bình 85 decibel / ngày trở lên trong thời gian tám giờ trong ngày làm việc.

三、 游離輻射作業。

3. Các hoạt động bức xạ ion hóa.

四、 異常氣壓危害預防標準所稱之異常氣壓作業。

4. Các hoạt động áp suất không khí bất thường được đề cập đến trong tiêu chuẩn ngăn ngừa nguy cơ áp suất không khí bất thường.

五、 鉛中毒預防規則所稱之鉛作業。

5. Các thao tác về chì được nêu trong các quy định về phòng chống nhiễm độc chì.

六、 四烷基鉛中毒預防規則所稱之四烷基鉛作業。

6. Hoạt động của chì Tetraalkyl được đề cập đến trong Quy tắc Phòng chống Ngộ độc Chì Tetraalkyl.

七、 粉塵危害預防標準所稱之粉塵作業。

7. Các hoạt động chống bụi được đề cập trong tiêu chuẩn ngăn ngừa nguy cơ bụi.

八、 有機溶劑中毒預防規則所稱之下列有機溶劑作業：

8. Các thao tác với dung môi hữu cơ sau đây như được đề cập trong các quy tắc phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ:

九、 製造、處置或使用下列特定化學物質或其重量比（苯為體積比）超過



百分之一之混合物之作業：

9. Hoạt động sản xuất, thải bỏ hoặc sử dụng các chất hóa học cụ thể sau đây hoặc hỗn hợp của chúng mà tỷ lệ trọng lượng (benzen là tỷ lệ thể tích) vượt quá 1%:

(1)聯苯胺及其鹽類。

(1)Benzidine và các muối của nó.

(2)4-胺基聯苯及其鹽類。

(2)4-Aminobiphenyl và các muối của nó.

(3)4-硝基聯苯及其鹽類。

(3)4-Nitrobiphenyl và các muối của nó.

(4) β -萘胺及其鹽類。

(4) β -naphthylamin và các muối của nó.

(5)二氯聯苯胺及其鹽類。

(5) Dichlorobenzidine và các muối của nó.

(6) α -萘胺及其鹽類。

(6) α -naphthylamin và các muối của nó.

(7)鉍及其化合物 (鉍合金時，以鉍之重量比超過百分之三者為限)。

(7) Berili và các hợp chất của nó (đối với hợp kim beri, tỷ lệ trọng lượng của beri được giới hạn trên 3%).

(8)氯乙烯。

(8) vinyl clorua.

(9)2, 4-二異氰酸甲苯或 2, 6-二異氰酸甲苯。

(9)2,4-toluen diisocyanat hoặc 2,6-toluen diisocyanat.

(10)4,4-二異氰酸二苯甲烷。

104,4-Diisocyanatodiphenylmethane.

(11)二異氰酸異佛爾酮。

11 isophorone diisocyanat.

(12)苯。

12 Benzen

(13)石棉 (以處置或使用作業為限)。

13 Amiăng (giới hạn trong các hoạt động thải bỏ hoặc sử dụng.

(14)鉻酸與其鹽類或重鉻酸及其鹽類。

14 Axit cromic và muối của nó hoặc axit đicromic và muối của nó.

(15)砷及其化合物。

15 Asen và các hợp chất của nó.

(16)鎘及其化合物。

16 Cadmium và các hợp chất của nó.

(17)錳及其化合物 (一氧化錳及三氧化錳除外)。



17 Mangan và các hợp chất của nó (trừ mangan monoxit và mangan trioxit).

(18) 乙基汞化合物。

18 Hợp chất etylic thủy ngân.

(19) 汞及其無機化合物。

19 Thủy ngân và các hợp chất vô cơ của nó.

(20) 鎳及其化合物。

20 Niken và các hợp chất của nó.

(21) 甲醛。

21 andehit fomic.

十、黃磷之製造、處置或使用作業。

10. Sản xuất, thải bỏ hoặc sử dụng phốt pho vàng.

十一、聯吡啶或巴拉刈之製造作業。

11. Sản xuất bipyridine hoặc balacarole.

十二、其他經中央主管機關指定公告之作業：

12. Các nghiệp vụ khác do cơ quan có thẩm quyền trung ương chỉ định và công bố:

(1) 製造、處置或使用下列化學物質或其重量比超過百分之五之混合物之作業：

1 Hoạt động sản xuất, thải bỏ hoặc sử dụng các chất hóa học sau đây hoặc hỗn hợp của chúng vượt quá 5% trọng lượng:

1. 溴丙烷。 1. Bromopropan.

2. 1,3-丁二烯。

2. 1,3-butadien.

3. 錳及其化合物。

3. Indi và các hợp chất của nó.

第九條 本公司從事前述特別危害健康作業之勞工，依勞工健康保護規則規定分級實施健康管理：屬於第二級管理者，應提供勞工個人健康指導；屬於第三級管理以上者，應遵照醫囑及接受本公司安排，至職業醫學科專科醫師實施追蹤檢查；屬於第四級管理者，應接受並遵守本公司針對工作危害因子之危害控制及管理措施。

Điều 9. Người lao động làm các công việc đặc biệt nguy hiểm nêu trên phải thực hiện quản lý sức khỏe theo quy định về bảo hộ sức khỏe lao động: người thuộc cấp quản lý cấp 2 hướng dẫn sức khỏe cá nhân cho người lao động; người thuộc cấp quản lý quản lý cấp ba trở lên tuân theo lời khuyên của bác sĩ. các biện pháp quản lý đối với các mối nguy hiểm trong công việc.

第十條 於員工經一般體格檢查、特殊體格檢查、一般健康檢查、特殊健康檢查或健康追蹤檢查後，應採取下列措施：



Điều 10. Sau khi người lao động được khám sức khỏe tổng quát, khám sức khỏe đặc biệt, khám sức khỏe tổng quát, khám sức khỏe đặc biệt hoặc khám theo dõi sức khỏe thì thực hiện các biện pháp sau:

一、參採醫師建議，告知員工，並適當配置員工於工作場所作業。

1. Nhận lời khuyên của bác sĩ, thông báo cho nhân viên, và phân bổ nhân viên phù hợp với công việc tại nơi làm việc.

二、對檢查結果異常之員工，應由醫護人員提供其健康指導；其經醫師健康評估結果，不能適應原有工作者，應參採醫師之建議，變更其作業場所、更換工作或縮短工作時間，並採取健康管理措施。

2. Đối với người lao động có kết quả khám sức khỏe không bình thường, nhân viên y tế cần hướng dẫn sức khỏe cho người lao động; nếu không thích ứng được với người lao động ban đầu qua kết quả giám định sức khỏe của bác sĩ thì theo lời khuyên của bác sĩ để chuyển nơi làm việc, chuyển công tác hoặc rút ngắn thời giờ làm việc và thực hiện các biện pháp quản lý sức khỏe.

三、將檢查結果發給受檢員工。

3. Gửi kết quả kiểm tra cho nhân viên được kiểm tra.

四、將受檢員工之健康檢查紀錄彙整成健康檢查手冊。

4. Lập hồ sơ khám sức khỏe của nhân viên được kiểm tra thành sổ tay khám sức khỏe.

第十一條 特約醫護人員及勞工健康服務相關人員臨場服務辦理下列事項：

Điều 11 Nhân viên y tế đặc biệt và nhân viên liên quan đến dịch vụ y tế lao động sẽ cung cấp các dịch vụ tại chỗ để giải quyết các vấn đề sau:

一、勞工體格（健康）檢查結果之分析與評估、健康管理及資料保存。

1. Phân tích, đánh giá kết quả khám sức khỏe (thể chất) lao động, quản lý sức khỏe và bảo quản dữ liệu.

二、協助公司選配勞工從事適當之工作。

2. Hỗ trợ công ty tuyển chọn người lao động vào công việc phù hợp.

三、辦理健康檢查結果異常者之追蹤管理及健康指導。

3. Quản lý theo dõi và hướng dẫn sức khỏe cho người có kết quả khám sức khỏe bất thường.

四、辦理未滿十八歲勞工、有母性健康危害之虞之勞工、職業傷病勞工與職業健康相關高風險勞工之評估及個案管理。

4. Thực hiện việc đánh giá và quản lý trường hợp người lao động dưới 18 tuổi, người lao động có nguy cơ nguy hại đến sức khỏe bà mẹ, người lao động bị thương tật, bệnh nghề nghiệp và người lao động có rủi ro cao về sức khỏe nghề nghiệp.

五、職業衛生或職業健康之相關研究報告及傷害、疾病紀錄之保存。



5. Các báo cáo nghiên cứu liên quan về sức khỏe nghề nghiệp hoặc sức khỏe nghề nghiệp và bảo quản hồ sơ thương tật và bệnh tật.
- 六、勞工之健康教育、衛生指導、身心健康保護、健康促進等措施之策劃及實施。
6. Lập kế hoạch và thực hiện các biện pháp như giáo dục sức khỏe, hướng dẫn sức khỏe, bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần, nâng cao sức khỏe cho người lao động.
- 七、工作相關傷病之預防、健康諮詢與急救及緊急處置。
7. Phòng ngừa tai nạn thương tích trong công việc, tư vấn sức khỏe và sơ cứu, cấp cứu.
- 八、定期向公司報告及勞工健康服務之建議。
8. Thường xuyên báo cáo với công ty và đưa ra các đề xuất về các dịch vụ y tế lao động.
- 九、其他經中央主管機關指定公告者。
9. Những người khác do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương chỉ định và công bố.

第十二條 特約醫護人員、勞工健康服務相關人員配合職業安全衛生、人力資源管理及相關部門人員訪視現場，辦理下列事項。

Điều 12 Nhân viên y tế đặc biệt và nhân viên y tế lao động sẽ phối hợp với nhân viên an toàn vệ sinh lao động, quản lý nhân sự và các bộ phận liên quan để thăm hiện trường và xử lý các vấn đề sau.

- 一、辨識與評估工作場所環境、作業及組織內部影響勞工身心健康之危害因子，並提出改善措施之建議。
1. Xác định và đánh giá môi trường làm việc, hoạt động và các mối nguy bên trong có ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người lao động, từ đó đề xuất các biện pháp cải thiện.
- 二、提出作業環境安全衛生設施改善規劃之建議。
2. Đưa ra các đề xuất về kế hoạch cải thiện các công trình an toàn và vệ sinh môi trường làm việc.
- 三、調查勞工健康情形與作業之關連性，並採取必要之預防及健康促進措施。
3. Điều tra mối quan hệ giữa tình trạng sức khỏe của người lao động và công việc, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và nâng cao sức khỏe cần thiết.
- 四、提供復工勞工之職能評估、職務再設計或調整之諮詢及建議。
4. Cung cấp ý kiến và tư vấn về đánh giá chức năng, thiết kế lại công việc hoặc điều chỉnh người lao động trở lại làm việc.
- 五、其他經中央主管機關指定公告者。



陳光裕

5. Những người khác do cơ quan có thẩm quyền trung ương chỉ định và công bố.

第十三條 本公司員工倘若覺得身體健康不適或出現異常時，請立即向各單位主管反應。

Điều 13 Nếu nhân viên của công ty cảm thấy không được khỏe hoặc sức khỏe không bình thường, vui lòng báo cáo với cấp trên của từng đơn vị ngay lập tức.

第七章 急救及搶救

Chương VII Sơ cứu và Cứu hộ

第一條 進行急救搶救前應先考量自己之安全與能力，勿冒然進行，必要時並應立即通報 119 救援。

Điều 1 Trước khi tiến hành sơ cứu, bạn nên cân nhắc khả năng và an toàn của bản thân, không nên hấp tấp và báo ngay cho cấp cứu 119 nếu cần thiết.

第二條 任何傷害事故(不論輕重)應即向主管或管理人員報告，不得隱匿不報。

Điều 2 Bất kỳ tai nạn thương tích nào phải được báo cáo cho người giám sát hoặc nhân viên quản lý, bất kể mức độ nghiêm trọng, và không được che giấu hoặc không được báo cáo.

第三條 遇感電災害時，應先設法切斷電源並確認無感電之虞後，再施以急救搶救。

Điều 3 Trong trường hợp xảy ra sự cố điện giật, trước tiên cố gắng cắt nguồn điện và xác nhận rằng không có nguy cơ bị điện giật, sau đó tiến hành sơ cứu.

第四條 任何急救之處理僅在維持傷者之生命或避免傷害擴大，對於重大傷患應緊急送往醫療院所進一步處理。

Điều 4 Việc xử lý sơ cứu ban đầu chỉ nhằm duy trì sự sống cho người bị thương hoặc tránh để vết thương mở rộng, đối với vết thương nặng cần nhanh chóng đưa đến cơ sở y tế để được điều trị thêm.

第五條 一般性急救：điều 5 急救 thông thường

一、 進行急救前需先考慮自己及被救人員之安全。1. Trước khi tiến hành sơ cứu, hãy chú ý đến sự an toàn của bản thân và người được cấp cứu.

二、 急救行動要迅速，禁止閒人圍觀。2. Hành động sơ cứu phải nhanh chóng và không có người vây quanh xem

三、 在醫護人員抵達前，應先對傷患施以適當處理，避免導致更嚴重的後果。

3. Trước khi nhân viên y tế đến, cần xử lý thích hợp cho bệnh nhân bị thương để tránh hậu quả nghiêm trọng hơn

四、 處理傷者應先注意呼吸、出血及血液循環三項，然後才注意有無骨折。

Khi sơ cứu người bị thương, trước tiên phải chú ý đến ba mục thở, cầm máu và lưu thông khí huyết, sau đó mới chú ý xem có bị gãy xương hay không.

五、 在沒有確定受傷之實情前，應先將傷患平臥，可防止昏厥與休克。5.

Trước khi xác định tình hình thực tế của chấn thương, người bị thương nên được đặt nằm ngửa để tránh bị ngất và sốc.



hoặc dùng bình nước nóng để ngăn máu từ các cơ quan quan trọng chảy sang da.

六、不可經由口腔給予任何飲料。6. Không cho uống bất kỳ thức uống nào

七、確使傷者有充分之新鮮空氣吸入，避免閒人圍觀。

7. Đảm bảo rằng những người bị thương có đủ không khí trong lành để hít vào, và tránh người vây quanh

八、傷者清醒後可給予少許飲水。8. Những người bị thương có thể được cho một ít nước sau khi họ tỉnh dậy

第八條 觸電急救 急救 急救 急救：

一、移除周圍環境危險物品，確保傷者及自身安全。

Loại bỏ các vật nguy hiểm ở môi trường xung quanh để đảm bảo an toàn cho người bị thương và bản thân.

二、切斷電源或用乾燥之竹竿、木棒等將傷患者挑開，切勿赤手接觸傷者。Cắt nguồn điện hoặc dùng cọc tre khô, thanh gỗ, ... để nhắc người bị thương ra xa, không được chạm tay trần vào người bị thương.

三、注意傷者呼吸，如呼吸停止時應立即實施心肺復甦術(CPR)。Chú ý đến nhịp thở của người bị thương, nếu ngừng thở, cần tiến hành hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức.

四、電傷與燒傷處理相同 調 trị chấn thương và bỏng bằng điện là như nhau。

第九條 化學藥物中毒急救 急救 急救 急救：

一、吸入性中毒急救 急救 急救 急救：

(一) 將患者搬運至空氣新鮮處。Di chuyển bệnh nhân đến nơi có không khí trong lành.

(二) 使患者保持溫暖及寧靜。(2) Giữ ấm và yên tĩnh cho bệnh nhân.

(三) 如呼吸停止應立即施行心肺復甦術(CPR)。Cần tiến hành hồi sinh tim phổi (CPR) ngay lập tức nếu ngừng thở.

二、誤食急救 急救 急救 急救：

(一) 應給予大量飲水。(1) Nên cho uống nhiều nước.

(二) 昏迷、抽搐之傷者應禁止催吐或餵食。(2) Cấm gây nôn hoặc cho người bị thương đang hôn mê hoặc choáng váng.

(三) 保留中毒物，與病人一起送醫。(3) Giữ chất độc và gửi cho bác sĩ cùng với bệnh nhân.

三、化學物或其他異物掉入眼內急救 急救 急救 急救：

(一) 將眼翻開用清水輕輕沖洗(裝隱形眼鏡者須先行取出)。(1) Mở mắt và rửa nhẹ bằng nước (trước tiên phải tháo kính áp tròng).



(二) 清水沖洗至少 15 分鐘以後，速將患者送醫診治。(2) Sau khi rửa bằng nước sạch ít nhất 15 phút, đưa ngay bệnh nhân đến bác sĩ để chẩn đoán và điều trị

第十條 傷患之緊急搬運 Điều 10 Vận chuyển cấp cứu bệnh nhân bị thương :

- 一、搬運傷患前，須先檢查其頭、頸、胸、腹、四肢之傷勢，並加以固定。1. Trước khi khiêng người bị thương phải kiểm tra thương tích và cố định vùng đầu, cổ, ngực, bụng, chân tay.
- 二、若需將傷者移至安全處，應以身體長軸方向移動，不可側面橫向移動。2. Nếu người bị thương cần di chuyển đến nơi an toàn, họ phải di chuyển theo hướng trục dài của cơ thể, không di chuyển theo chiều ngang.
- 三、搬運器材必須牢固。3. Thiết bị xử lý phải chắc chắn

第十一條 工作同仁均須了解工作場所之警報系統及火警區劃、逃生路線及滅火器材放置位置與使用方式。Điều 11. Tất cả các đồng nghiệp tại nơi làm việc phải hiểu rõ hệ thống báo động của nơi làm việc, phân vùng báo cháy, các lối thoát nạn, cách bố trí và sử dụng các thiết bị chữa cháy.

第十二條 火災發生時，應以最短時間應用現場消防設備展開救火。Điều 12. Trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn, các phương tiện chữa cháy tại chỗ phải được sử dụng để chữa cháy trong thời gian ngắn nhất có thể.

第十三條 進入火場救援或滅火前，應考慮物質的燃燒或熱分解之危害性。Điều 13. Trước khi vào hiện trường đám cháy để cứu hộ hoặc dập lửa, phải xem xét nguy cơ cháy hoặc phân hủy nhiệt của vật liệu.

第十四條 衣服著火時，應立即臥倒並滾壓火焰，或是以濕布、厚重衣服或防火毯蓋熄。Điều 14 Khi quần áo bị cháy, bạn phải ngay lập tức nằm xuống và lăn đống lửa, hoặc dùng khăn ẩm, quần áo dày hoặc chăn chống cháy dập lửa.

第十五條 電氣所引起之火災，應先聯絡操作人員或設備人員切斷電源。Điều 15 Đối với các đám cháy do thiết bị điện, trước tiên cần liên hệ với người vận hành hoặc nhân viên thiết bị để cắt nguồn điện.

第十六條 火災分類: Điều 16 Phân loại đám cháy

- 一、A 類火災：木材、紙張、綿紗、布料、塑膠類等易燃物質。Đám cháy loại A: gỗ, giấy, sợi bông, vải, nhựa và các chất dễ cháy khác.
- 二、B 類火災：溶劑、油料類、液化瓦斯等石油系列物質。Đám cháy loại B: dung môi, dầu, khí đốt hóa lỏng và các chất dầu mỡ khác.
- 三、C 類火災：通電中設備(尚未切斷電源的火災)。Cháy cấp C: thiết bị được đóng điện (ngọn lửa chưa tắt).
- 四、D 類火災：如鉀、鎂等金屬元素等引起的火災。Đám cháy cấp D: đám cháy do các nguyên tố kim loại như kali và magiê gây ra.

第十七條 手提式滅火器種類及操作方法 Các loại và cách vận hành của bình chữa cháy xách tay:



一、 種類 Loại :

- (一) 乾粉滅火器，適用 A、B、C 類火災。Bình chữa cháy dạng bột khô, thích hợp cho đám cháy Cấp A, B và C.
- (二) 二氧化碳滅火器，適用 B、C 類火災。Bình chữa cháy carbon dioxide, thích hợp cho đám cháy loại B và C.

二、 操作方式 Chế độ hoạt động :

- (一) 拉出皮管 Rút ống da ra. °
- (二) 拉開保險插銷 Rút chốt an toàn. °
- (三) 提起滅火器立於上風處，一手握皮管，另一手握住滅火器把柄 Nâng bình chữa cháy lên và đứng hướng gió, một tay giữ ống da và tay kia cầm bình chữa cháy. °
- (四) 皮管對準火源根部後，壓下把柄並左右擺動直至將火撲滅為止 Sau khi ống da thẳng hàng với gốc nguồn lửa, ấn tay cầm xuống và xoay sang trái phải cho đến khi đám cháy được dập tắt. °

第十八條 消防栓操作方式: Điều 18 Phương thức vận hành của họng nước chữa cháy:

- 一、 壓下警鈴並開啟消防箱門。1. Nhấn chuông báo động và mở cửa hộp cứu hỏa.
- 二、 拿起瞄子並拉直水帶。2. Nhặt vòi phun và nắn thẳng vòi.
- 三、 轉開水閥門開關。3. Vận công tắc van nước.
- 四、 轉動瞄子開關並對準火源進行滅火。4. Vận công tắc vòi phun và hướng vào nguồn lửa để dập lửa.

第八章 防護設施之準備、維持與使用 Chương VIII Chuẩn bị, Bảo trì và

Sử dụng các Phương tiện Bảo vệ

第一條 防護設備之準備 Điều 1 Chuẩn bị thiết bị bảo hộ

- 一、 各級主管應依據工作環境及職種需要，決定適用的防護具種類並提供足夠之防護具給作業人員使用。1. Người quản lý các cấp quyết định loại đồ bảo hộ áp dụng và cung cấp đủ đồ bảo hộ cho người lao động sử dụng theo nhu cầu của môi trường lao động và loại công việc.
- 二、 安全衛生管理人員應協助單位主管，訓練作業人員如何正確使用及保養維護防護具。2. Nhân viên quản lý an toàn và sức khỏe cần hỗ trợ người giám sát của đơn vị đào tạo người vận hành cách sử dụng và bảo quản đồ bảo hộ đúng cách.
- 三、 防護具應規劃固定且方便作業人員取用之放置地點。3. Đồ bảo hộ phải được đặt ở vị trí cố định thuận tiện cho người vận hành sử dụng.
- 四、 工作場所、機械、設備應設置適用之防護設施。4. Nơi làm việc, máy móc và thiết bị phải được trang bị các phương tiện bảo vệ thích hợp.

第二條 防護設備之維持 Điều 2 Bảo dưỡng thiết bị bảo hộ::

- 一、 各級主管對轄區內防護設備應實施定期檢查，並負妥善保養及教導員工確實使用之責。1. Giám sát các cấp tiến hành



陳光裕

kiểm tra thường xuyên các thiết bị bảo hộ trong phạm vi quyền hạn của mình, có trách nhiệm bảo dưỡng và hướng dẫn nhân viên sử dụng đúng cách.

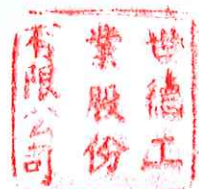
- 二、作業場所必備之手套、防護用具、護目鏡、口罩、安全鞋、安全帽及各種防護衣物等物品，若有短缺或破損時應立即申請補充。2. Găng tay, thiết bị bảo hộ, kính bảo hộ, khẩu trang, giày bảo hộ, mũ bảo hộ và quần áo bảo hộ khác nhau và các vật dụng khác cần thiết cho nơi làm việc cần được bổ sung ngay lập tức nếu chúng bị thiếu hoặc bị hư hỏng.
- 三、對處理緊急事件之緊急應變器材及洩漏處理器材等，如有故障或損壞應立即申請修護，以保持堪用。3. Nếu thiết bị ứng cứu sự cố và thiết bị xử lý sự cố rò rỉ để xử lý tình huống khẩn cấp bị lỗi, hư hỏng thì phải yêu cầu sửa chữa ngay để giữ tình trạng tốt.

第三條 防護具之使用守則: Điều 3 Hướng dẫn sử dụng đồ bảo hộ:

- 一、熟悉安全衛生防護設備及器具之使用方法及正確用途。Làm quen với việc sử dụng và sử dụng đúng cách các thiết bị, đồ dùng an toàn, bảo vệ sức khỏe.
- 二、員工因工作必須使用個人防護裝備時，概應依規定切實使用，並做必須之檢點與維護保養，藉以維持性能確保作業安全。2. Khi người lao động phải sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân để làm việc thì phải sử dụng theo quy định và kiểm tra, bảo dưỡng cần thiết để duy trì hiệu quả công việc và đảm bảo an toàn lao động.
- 三、所設置之安全衛生設備，不得任意拆卸或使其失去效能，發現被拆卸或喪失效能時，應即報告主管人員。2. Khi người lao động phải sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân để làm việc thì phải sử dụng theo quy định và kiểm tra, bảo dưỡng cần thiết để duy trì hiệu quả công việc và đảm bảo an toàn lao động.
- 四、對個人防護器具，應保持清潔，予以必要之消毒，並應妥予保存，經常檢查保持其性能，性能不良或破損時時，應隨時更換。4. Thiết bị bảo hộ cá nhân phải được giữ sạch sẽ, được khử trùng khi cần thiết, và phải được bảo quản đúng cách, đồng thời phải thường xuyên kiểm tra hoạt động của nó để duy trì hoạt động của nó.

第九章 事故通報及報告 Chương IX Thông báo và Báo cáo Tai nạn

- 第一條 發生失能傷害、非失能傷害、虛驚事故、財物損失、火災(無論大小或有無損失)、任何事故或意外狀況，無論大小、有無人員受傷或機械設備損壞，除立即依權責予以應變處理外，並即向主管或管理人員報告。主管或管理人員接獲通報後，應立即依情況及規定予以必要之處置或協助。Trong trường hợp thương tích do mất khả năng lao động, thương tích không phải do mất khả năng lao động, báo động giả, mất tài sản, hỏa hoạn (bất kể kích thước hay tổn thất), bất kỳ tai nạn hoặc



陳光裕

tai nạn nào, bất kể kích thước, thương tích cho người hoặc hư hỏng thiết bị cơ khí, trừ khi trách nhiệm là ngay lập tức Ngoài việc xử lý khẩn cấp, và báo cáo ngay cho người giám sát hoặc quản lý. Sau khi nhận được thông báo, người giám sát hoặc nhân viên quản lý phải ngay lập tức xử lý hoặc hỗ trợ cần thiết theo tình hình và quy định

第二條 勞動場所發生下列職業災害之一時，主管或管理人員應立即向 EHS 報告，除必要之急救、搶救外，非經司法公司或檢查機構許可，不得移動或破壞現場，EHS 應於 8 小時內通報當地勞動檢查機構 Khi một trong các thảm họa nghề nghiệp sau đây xảy ra tại nơi làm việc, người giám sát hoặc nhân viên quản lý phải báo cáo cho EHS ngay lập tức.

Thông báo cho cơ quan thanh tra lao động địa phương :

- 一、 發生死亡災害者 1. Những người bị tai biến chết người. °
- 二、 發生災害之罹災人數在三人以上 2. Số lượng nạn nhân của thảm họa từ ba người trở lên. °
- 三、 發生災害之罹災人數在一人以上，且需住院治療 3. Số lượng nạn nhân của thảm họa nhiều hơn một, và phải nhập viện. °
- 四、 其他經中央主管機關指定公告之災害 4. Các thảm họa khác do cơ quan có thẩm quyền trung ương chỉ định và công bố. °

第三條 通報內容應力求簡單、明確，內容包括：事故類型、發生地點、發生時間、罹災情形、現場狀況、所需之緊急支援。Điều 3 Nội dung của thông báo phải đơn giản và rõ ràng, bao gồm: loại tai nạn, nơi xảy ra, thời gian xảy ra, hoàn cảnh của thảm họa, điều kiện tại chỗ và hỗ trợ khẩn cấp cần thiết.

第四條 部門或單位主管接獲通報後，應立即依情況及規定予以必要之處置及通報，事後其部門或單位主管均應主動調查分析事故原因，送交 EHS 部門。Điều 4. Sau khi nhận được thông báo, trưởng bộ phận, đơn vị có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp cần thiết và báo cáo theo tình hình và quy định, sau đó, trưởng bộ phận, đơn vị chủ động điều tra, phân tích nguyên nhân vụ tai nạn và gửi. đến bộ phận EHS.

第五條 事故發生後，各級主管應據實通報 EHS 部門，有關部門須會同做現場調查、原因分析及檢討，並會同勞工代表實施調查、分析及作成紀錄，並擬具改善措施，以防止類似災害發生。Điều 5 Sau khi tai nạn xảy ra, giám sát viên các cấp phải báo cáo cho bộ phận EHS theo sự việc. và xây dựng các biện pháp cải tiến để ngăn ngừa tai nạn.

依職業安全衛生法第三十七條規定，工作場所發生職業災害，應即採取必要之急救、搶救等措施。重大事故災害，除採取必要之搶救措施外，受傷人員應由本公司急救人員先行施以急救，並由救護車轉送大醫院治療。Theo Điều 37 của Luật An toàn vệ sinh lao động, khi xảy ra tai nạn lao động tại nơi làm



việc, các biện pháp sơ cứu, cứu nạn cần thiết phải được thực hiện ngay lập tức. Trong trường hợp tai nạn, thảm họa lớn, ngoài việc thực hiện các biện pháp ứng cứu cần thiết, người bị thương cần được nhân viên của công ty sơ cứu, sau đó chuyển xe cấp cứu đến bệnh viện lớn để điều trị.

第十章 其他有關安全衛生事項 Chương 10 Các vấn đề an toàn và vệ sinh khác

- 第一條 本守則經會同勞工代表訂定，並報經高雄市政府勞工局勞動檢查處核後公告實施，修正或增訂亦同。Điều 1 Bộ quy tắc này được xây dựng cùng với các đại diện lao động và được báo cáo cho Phòng Thanh tra Lao động của Sở Lao động thành phố Cao Hùng để xác minh và thông báo để thực hiện. Các sửa đổi hoặc bổ sung đều giống nhau.
- 第二條 本守則如有未盡事宜，悉依職業安全衛生法令規定辦理。Điều 2 Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong quy tắc này, chúng sẽ được xử lý theo Luật An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp.
- 第三條 本守則於公告施行後，全廠員工應加遵守。Điều 3 Sau khi thực hiện quy tắc ứng xử này, tất cả nhân viên của nhà máy phải tuân theo quy tắc đó.

